

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT TRUNG LẬP

TỔ NGŨ VĂN

**ĐỀ CƯƠNG BÀI HỌC
MÔN NGŨ VĂN (HỌC KÌ I)**

KHỐI 10



Tp Hồ Chí Minh, 2021

Tuần 1

TỔNG QUAN VĂN HỌC VIỆT NAM

I. Các bộ phận hợp thành của nền văn học Việt Nam

Nền văn học Việt Nam được hợp thành từ 2 bộ phận: văn học dân gian và văn học viết.

Văn học dân gian	Văn học viết
<u>Khái niệm</u> - Là sáng tác tập thể. - Được lưu truyền bằng phương thức truyền miệng. - Thể hiện tình cảm của nhân dân lao động. → Mang dấu ấn tập thể.	<u>Khái niệm</u> - Là sáng tác của trí thức. - Được ghi lại bằng chữ viết (Chữ Hán, chữ Nôm, chữ Quốc ngữ). - Thể hiện tư tưởng, tình cảm của cá nhân người viết. → Mang đậm dấu ấn cá nhân.
<u>Thể loại</u> - Thần thoại - Sử thi - Truyền thuyết - Truyện cổ tích - Truyện ngụ ngôn - Truyện cười - Tục ngữ - Câu đố - Ca dao - Vè - Truyện thơ - Chèo.	<u>Thể loại</u> * Văn học trung đại: - Văn học chữ Hán: + Văn xuôi: truyện, kí, tiểu thuyết chương hồi... + Thơ: thơ cổ phong, thơ Đường luật, từ khúc... + Văn biên ngẫu: phú, cáo, văn tế... - Văn học chữ Nôm: + Thơ: thơ Nôm Đường luật, truyện thơ, ngâm khúc, hát nói... + Văn biên ngẫu: cáo, văn tế... * Văn học hiện đại: - Tự sự: tiểu thuyết, truyện ngắn, kí... - Trữ tình: thơ trữ tình, trường ca... - Kịch: kịch nói, kịch thơ (chèo, tuồng, cải lương)...

→ **Mối quan hệ:**

– Văn học dân gian là nguồn cội của văn học viết, trong quá trình tồn tại, bổ sung cho văn học viết.

– Trong quá trình phát triển, văn học viết góp phần lưu giữ, hoàn thiện văn học dân gian.

II. Quá trình phát triển của văn học viết Việt Nam

Gồm hai giai đoạn: văn học Việt Nam trung đại và văn học Việt Nam hiện đại.

Văn học trung đại	Văn học hiện đại
-------------------	------------------

- Là sản phẩm của văn hoá phương Đông, có quan hệ giao lưu với nhiều nền văn học khu vực, nhất là Trung Quốc. – Chữ viết: chữ Hán, chữ Nôm. – Tác giả: Trí thức phong kiến, không mang tính chuyên nghiệp – Thi pháp: thủ pháp ước lệ tượng trưng, sùng cổ, phi ngã chịu ảnh hưởng về thể loại và thi pháp của văn học cổ – trung đại (Trung Quốc nhiều lần xâm lược, người Việt dùng chữ Hán, giao lưu văn hóa,...).... – Thể loại: truyền kì, kí sự, tiểu thuyết chương hồi, thơ Đường luật, phú, cáo, văn tế, ...	- Là sản phẩm của văn hoá phương Đông kết hợp với văn hoá phương Tây, có sự mở rộng và tiếp nhận tinh hoa của nhiều nền văn học trên thế giới để đổi mới. – Chữ quốc ngữ – Trí thức Tây học, có tính chuyên nghiệp. – Lối viết đề cao cá tính sáng tạo, khẳng định “cái tôi” cá nhân – Thơ tự do, tiểu thuyết, kịch nói, ...
---	---

III. Con người Việt Nam qua văn học

1. Con người Việt Nam trong quan hệ với thế giới tự nhiên

- Con người nhận thức, chinh phục, cải tạo thế giới tự nhiên (thần thoại, truyền thuyết).
- Con người với tình yêu thiên nhiên (là nội dung quan trọng xuyên suốt văn học Việt Nam): thiên nhiên trở thành đề tài sáng tác, đặc biệt còn trở thành hình tượng nghệ thuật để thể hiện con người.

2. Con người Việt Nam trong mối quan hệ với quốc gia, dân tộc

Hình thành hệ thống tư tưởng yêu nước:

- + Tình yêu thiên nhiên
 - + Niềm tự hào về truyền thống văn hoá dân tộc
 - + Ý chí căm thù giặc; tinh thần dám hi sinh vì độc lập, tự do của Tổ quốc.
- Chủ nghĩa yêu nước là sợi chỉ đỏ xuyên suốt văn học Việt Nam.

3. Con người Việt Nam trong quan hệ xã hội

Ước mơ xây dựng xã hội công bằng tốt đẹp:

- Tố cáo, phê phán các thế lực chà đạp lên cuộc sống con người.
- Bày tỏ lòng cảm thông với những người dân bị áp bức.
- Tinh thần nhận thức, phê phán và cải tạo xã hội

→ Cảm hứng xã hội sâu đậm là tiền đề hình thành chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa nhân đạo trong văn học Việt Nam.

4. Con người Việt Nam và ý thức về bản thân

– Ý thức của con người tùy thuộc vào hoàn cảnh lịch sử:

+ Trong hoàn cảnh đấu tranh chống ngoại xâm, cải tạo tự nhiên: đề cao ý thức cộng đồng. Nhân vật trung tâm thường mang trong mình tinh thần trách nhiệm, sẵn sàng hi sinh vì lí tưởng và đạo nghĩa cộng đồng (mẫu người hướng ngoại).

+ Trong những hoàn cảnh khác: đề cao con người cá nhân. Nhân vật trung tâm mang ý thức về quyền sống cá nhân, tình yêu, hạnh phúc, cuộc sống trần thế... (mẫu người hướng nội).

→ Trong nền văn học Việt Nam, hai phương diện ý thức cá nhân và ý thức cộng đồng có sự kết hợp hài hoà với nhau.

– Xu hướng chung của văn học Việt Nam là xây dựng đạo lí làm người với những phẩm chất tốt đẹp.

IV. Hoạt động luyện tập: Vẽ sơ đồ tư duy các bộ phận hợp thành của văn học Việt Nam.

V. Hoạt động vận dụng và tìm tòi sáng tạo

Dựa trên những nét cơ bản về quá trình phát triển văn học trung đại và hiện đại, em hãy có một vài nhận xét về quá trình phát triển của văn học Việt Nam từ sau thế kỷ XX (đặc biệt là từ sau 1986).

KHÁI QUÁT VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM

I. Khái niệm văn học dân gian

Văn học dân gian là những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ truyền miệng được tập thể sáng tạo, nhằm mục đích phục vụ trực tiếp cho những sinh hoạt khác nhau trong đời sống cộng đồng.

II. Đặc trưng cơ bản của văn học dân gian

Hai đặc trưng cơ bản của văn học dân gian: tính truyền miệng và tính tập thể.

1. Văn học dân gian là những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ truyền miệng (tính truyền miệng)

- Văn học dân gian tồn tại và lưu hành theo phương thức truyền miệng (qua nhiều thế hệ, nhiều địa phương), kể cả khi có chữ viết.

- Quá trình truyền miệng được thực hiện thông qua hình thức diễn xướng dân gian: kể, hát, diễn tác phẩm văn học dân gian.

2. Văn học dân gian là sản phẩm của quá trình sáng tác tập thể (tính tập thể)

Quá trình sáng tác tập thể: một người khởi xướng (tác phẩm hình thành), tập thể tiếp nhận "những người khác lưu truyền, sáng tác lại làm cho tác phẩm biến đổi (phong phú, hoàn thiện hơn).

→ Tính truyền miệng, tính tập thể là những đặc trưng cơ bản chi phối quá trình sáng tác, lưu truyền và thể hiện sự gắn bó của văn học dân gian với đời sống cộng đồng.

II. Hệ thống thể loại của văn học dân gian Việt Nam

Thể loại	Đặc điểm cơ bản	Ví dụ
Thần thoại	tự sự dân gian – kể về các vị thần → Giải thích tự nhiên, khát vọng chinh phục, sáng tạo văn hóa của con người cổ đại.	<i>Thần trụ Trời</i>
Sử thi	Tự sự dân gian quy mô lớn – kể về những biến cố lớn của cộng đồng.	<i>Đăm Săn. Xinh Nhã,...</i>
Truyền thuyết	Tự sự dân gian – kể về sự kiện, nhân vật lịch sử.	<i>Sơn Tinh, Thủy Tinh; Sự tích hồ Gươm,...</i>
Cổ tích	Tự sự dân gian – số phận và ước mơ của nhân dân lao động.	<i>Tám Cầm</i>
Ngụ ngôn	Tự sự dân gian ngắn, sử dụng hình tượng loài vật → bài học kinh nghiệm và triết lí nhân sinh.	<i>Ếch ngồi đáy giếng</i>
Truyện cười	Tự sự dân gian ngắn, kết cấu chặt chẽ, kể về sự việc xấu, trái tự nhiên → gây cười, phê phán cái xấu.	<i>Tam đại con gà</i>
Tục ngữ	Câu nói ngắn gọn, hàm súc, có hình ảnh, nhịp, vần → đúc kết kinh nghiệm, thực tiễn.	<i>Công cha như núi Thái Sơn Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra</i>
Câu đố	Câu nói vần → giải trí, rèn luyện tư duy.	
Ca dao	Thơ trữ tình dân gian + nhạc → thể giới nội tâm của con người.	<i>Thân em như tấm lụa đào Phát phơ giữa chợ biết vào tay ai</i>
Vè	Tự sự dân gian bằng văn bản nói về sự việc, sự kiện có tính liên quan.	<i>Vè chàng Lía</i>
Truyện	Tự sự dân gian bằng thơ	<i>Tiến dặn người yêu</i>

thơ	→ Số phận, khát vọng của con người.	
Các loại hình sân khấu: chèo, tuồng...	Sân khấu dân gian → Ngợi ca tấm gương đạo đức và phê phán cái xấu.	<i>Quan Âm Thị Kính</i>

III. Những giá trị cơ bản của văn học dân gian

1. Văn học dân gian là kho trí thức vô cùng phong phú về đời sống các dân tộc

- Văn học dân gian là kho trí thức phong phú và đa dạng (của 54 dân tộc anh em) thuộc đủ mọi lĩnh vực về tự nhiên, xã hội và con người.
- Là những kinh nghiệm lâu đời được đúc kết từ thực tiễn, được trình bày bằng ngôn ngữ nghệ thuật → dễ phổ biến, có sức sống lâu bền.
- Thể hiện trình độ và quan điểm nhận thức của nhân dân (khác với nhận thức của giai cấp thống trị cùng thời).

2. Văn học dân gian có giá trị giáo dục sâu sắc về đạo lí làm người

- Tinh thần nhân đạo và lạc quan: lòng yêu thương đối với đồng loại, tinh thần đấu tranh để bảo vệ và giải phóng con người khỏi những bất công, niềm tin vào chiến thắng của chính nghĩa, của cái thiện.
- Góp phần hình thành những phẩm chất tốt đẹp: yêu quê hương đất nước, tinh thần bất khuất, đức kiên trung và vị tha, tính cần kiệm, óc thực tiễn,...

3. Văn học dân gian có giá trị thẩm mĩ to lớn góp phần quan trọng tạo nên bản sắc riêng cho nền văn học dân tộc

- Nhiều tác phẩm trở thành mẫu mực về nghệ thuật, làm say đắm lòng người bao đời nay.
- Khi văn học viết phát triển thì văn hóa dân gian vẫn là nguồn nuôi dưỡng, là cơ sở của văn học viết làm cho văn học Việt Nam phong phú, đa dạng và đậm đà bản sắc dân tộc.

IV. Ghi nhớ: SGK/19

V. Luyện tập

Hãy phát biểu cảm nhận của bản thân về một tác phẩm dân gian mà mình yêu thích?

Tuần 2

Tiếng việt

HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP BẰNG NGÔN NGỮ

I. Thế nào là hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ?

1. Văn bản SGK (trang 14)

a, Nhân vật giao tiếp

- Vua Trần: người lãnh đạo, đứng đầu của đất nước.
- Các bô lão (dân): đại diện cho các tầng lớp nhân dân
- Quan hệ: vua – tôi (vị thế khác nhau) → Việc sử dụng từ xưng hô (*bệ hạ*), từ thể hiện thái độ cung kính (*xin, thưa*), câu tỉnh lược (tỉnh lược chủ ngữ) dùng trong giao tiếp trực diện là phù hợp với vị thế của người phát ngôn.

b, Lược lời

- Trong cuộc giao tiếp, người nói và người nghe có sự đổi vai cho nhau.

c, Hoàn cảnh giao tiếp

- + Địa điểm: điện Diên Hồng.
- + Thời gian: khi nước ta đứng trước hoạ ngoại xâm, quân Nguyên Mông chuẩn bị kéo 50 vạn quân sang xâm lược nước ta.

d, Nội dung của cuộc giao tiếp

- Thảo luận về tình hình đất nước trước hoạ xâm lăng và bàn bạc để tìm ra sách lược đối phó (nên hòa hay nên đánh)
- Mục đích giao tiếp: lấy ý kiến mọi người, thăm đo lòng dân để ra mệnh lệnh quyết tâm giữ gìn đất nước trong hoàn cảnh lâm nguy. Cuộc giao tiếp đã đạt được mục đích.

2. Bài “Tổng quan văn học Việt Nam”

– Nhân vật giao tiếp:

- + Người viết: tác giả viết SGK, ở độ tuổi cao hơn người đọc, có học vấn, trình độ hiểu biết trong việc nghiên cứu, giảng dạy văn học
- + Người đọc: giáo viên, sinh viên ngành sư phạm, học sinh (những người có trình độ am hiểu ít hơn).

– Hoàn cảnh giao tiếp: trong nhà trường, có kế hoạch, có tổ chức.

- Nội dung giao tiếp: thuộc lĩnh vực văn học, về đề tài “Tổng quan văn học Việt Nam”, bao gồm các vấn đề cơ bản: các bộ phận hợp thành của nền văn học Việt Nam, quá trình phát triển của văn học viết Việt Nam, nội dung thể hiện con người Việt Nam qua văn học.

– Mục đích giao tiếp:

- + Từ phía người viết: nhằm cung cấp cho người đọc một cách khái quát nhất về tổng quan nền văn học Việt Nam.
- + Từ phía người đọc: thông qua hoạt động học và đọc văn bản, người đọc tiếp nhận và lĩnh hội những kiến thức cơ bản về văn học Việt Nam, hình thành kỹ năng nhận thức, đánh giá các hiện tượng văn học.

– Phương tiện và cách thức giao tiếp:

- + Từ ngữ: sử dụng nhiều thuật ngữ văn học.
- + Câu: câu nhiều thành phần, nhiều vế.
- + Kết cấu văn bản mạch lạc, rõ ràng: đề mục sắp xếp theo trình tự lớn, nhỏ; các luận điểm được trình bày một cách hệ thống; có dùng các chữ số và chữ cái để đánh dấu đề mục...

II. Kiến thức cơ bản cần nắm

Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ:

- Là hoạt động trao đổi thông tin của con người trong xã hội, được tiến hành chủ yếu bằng phương tiện ngôn ngữ (nói, viết), nhằm thực hiện những mục đích về nhận thức, tình cảm, hành động...
- Bao gồm hai quá trình: tạo lập văn bản và lĩnh hội văn bản. Hai quá trình này diễn ra đồng thời, trong sự tương tác với nhau.
- Chịu sự chi phối của các nhân tố: nhân vật giao tiếp, hoàn cảnh giao tiếp, nội dung giao tiếp, mục đích giao tiếp, phương tiện và cách thức giao tiếp.

III. Luyện tập

HS làm các bài tập 1, 2, 3, 4 (trang 20 – 21 – 22, SGK Ngữ văn 10 tập 1)

IV. Hoạt động vận dụng và tìm tòi sáng tạo

Thiết kế một đoạn hội thoại hay một mẩu truyện hài. Từ đó, chỉ ra các nhân tố trong hoạt động giao tiếp.

VĂN BẢN

I. Khái niệm, đặc điểm

1. Phân tích ngữ liệu

a) - Mỗi văn bản tạo ra trong hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ giữa mọi người trong cuộc sống và xã hội.

- Đáp ứng nhu cầu trao đổi kinh nghiệm (văn bản 1); biểu lộ tình cảm, thái độ (văn bản 2); hướng tới hành động (văn bản 3).

- Dung lượng tùy ý: 1 câu, hơn 1 câu, số lượng lớn.

b) - Văn bản 1: Mối quan hệ giữa cá nhân với môi trường xung quanh. Môi trường có ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực tới cá nhân.

- Văn bản 2 là tiếng nói than thân của người phụ nữ trong xã hội phong kiến: không được quyền quyết định số phận của mình mà phụ thuộc vào sự may rủi, vào thế lực bên ngoài.

- Văn bản 3 là lời kêu gọi toàn dân kháng chiến chống Pháp.

→ **Mỗi vấn đề đều được triển khai nhất quán trong toàn văn bản.**

c) – Văn bản 2, 3 nội dung được triển khai chặt chẽ và mạch lạc.

- Văn bản 2, hai cặp ca dao có sự lặp lại ý tuy có thay đổi nhưng đều nhất quán nói lên sự ngẫu nhiên, sự may rủi chứ không chủ thể quyết định. Văn bản thể hiện thân phận người phụ nữ xưa.

- Văn bản 3 có kết cấu 3 phần:

❖ Mở đầu: “Nhất định...nô lệ” nêu lí do lời kêu gọi.

❖ Thân bài: tiếp đến “ai cũng phải...cứu nước”, nêu nhiệm vụ cụ thể của mỗi công dân yêu nước.

❖ Kết: Phần còn lại khẳng định quyết tâm chiến đấu và sự thắng lợi tất yếu của cuộc chiến đấu chính nghĩa.

d) Về hình thức ở văn bản 3:

- Mở đầu: Tiêu đề “Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến”.
- Kết thúc: dấu ngắt câu “!”.

e)

- Văn bản 1 nhằm truyền đạt một kinh nghiệm, một nhận định.
- Văn bản 2: Biểu lộ cảm xúc về thân phận người phụ nữ trong xã hội xưa.
- Kêu gọi thống nhất ý chí và hành động của nhân dân chống thực dân Pháp.

2. Khái niệm, đặc điểm

Văn bản là sản phẩm của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ gồm một hay nhiều câu, nhiều đoạn.

* Đặc điểm:

- Triển khai một chủ đề trọn vẹn.
- Bố cục rõ ràng, kết cấu mạch lạc, liên kết chặt chẽ.
- Hoàn chỉnh về nội dung.
- Thực hiện một mục đích giao tiếp nhất định.

II. Các loại văn bản

1.

Văn bản 1,2	Văn bản 3
- Vấn đề được đề cập thuộc lĩnh vực nhận thức kinh nghiệm sống, về tình cảm, về thân phận con người. - Dùng từ ngữ thông thường trong giao tiếp sinh hoạt hàng ngày. - Thể hiện nội dung thông qua những hình ảnh, hiện tượng cụ thể (mực, đen, đèn, sáng, hạt mưa sa, giếng...)	- Vấn đề được đề cập thuộc lĩnh vực chính trị, xã hội. - Dùng nhiều từ ngữ thuộc lĩnh vực chính trị: lời kêu gọi, toàn quốc, kháng chiến, hoà bình, thực dân... - Thể hiện nội dung thông qua lí lẽ, lập luận: Muốn hoà bình đã nhân nhượng, nhân nhượng càng lấn tới...

2. Văn bản 2, 4 thuộc lĩnh vực chính trị. Văn bản SGK thuộc lĩnh vực khoa học. Chúng khác nhau về các phương diện:

- Phạm vi sử dụng trong hoạt động giao tiếp xã hội: văn học, chính trị, khoa học, hành chính.
- Mục đích giao tiếp cơ bản: văn bản 2 bộc lộ cảm xúc, văn bản 3 tuyên truyền thuyết phục vấn đề chính trị; văn bản SGK hoặc đơn xin nghỉ học truyền đạt những nhận thức về một vấn đề khoa học nhất định, trình bày vấn đề thuộc về hành chính.
- Lối từ ngữ riêng: Văn bản 2 mọi từ ngữ thường dùng, văn bản chính trị sử dụng lối từ ngữ thuộc lĩnh vực chính trị; văn bản SGK là các thuật ngữ khoa học.
- Kết cấu trình bày:

Văn bản văn học kết cấu phụ thuộc vào thể loại, văn bản chính luận kết cấu 3 phần logic; văn bản khoa học kết cấu chặt chẽ, logic, văn bản hành chính kết cấu theo khuôn mẫu có sẵn.

3. Hệ thống kiến thức

Có 6 loại văn bản:

- Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.
- Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thuật.
- Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ hành chính.
- Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ khoa học.
- Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ chính luận.
- Văn bản thuộc phong cách ngôn ngữ báo chí.

III. Luyện tập

HS làm các bài tập 1, 2, 3, 4 (trang 37, 38 – SGK Ngữ văn 10 tập 1).

CHỦ ĐỀ 1

TRUYỆN DÂN GIAN VIỆT NAM

Thời lượng: 10 tiết

- *Chiến thắng Mtao Mxây (trích sử thi Đăm Săn): 2 tiết*
- *Truyện An Dương Vương và Mị Châu, Trọng Thủy: 2 tiết*
- *Tấm Cám: 2 tiết*
- *Tam đại con gà, Nhưng nó phải bằng hai mày: 1 tiết*
- *Chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu trong bài văn tự sự: 1 tiết*
- *Tóm tắt văn bản tự sự: 1 tiết.*

Văn học

CHIẾN THẮNG MTAO MXÂY

(Trích Đăm Săn – sử thi Tây Nguyên)

I. Tìm hiểu chung

1. Thể loại sử thi

a. Khái niệm:

Là các tác phẩm tự sự dân gian có quy mô lớn, sử dụng ngôn từ có vần, nhịp, xây dựng các hình tượng nghệ thuật hoành tráng, hào hùng để kể về một hay nhiều biến cố lớn diễn ra trong đời sống cộng đồng thời cổ đại.

b, Phân loại:

Gồm 2 loại:

+ Sử thi thần thoại: kể về sự hình thành của thế giới và muôn loài, sự hình thành của các dân tộc và các vùng cư trú, sự xuất hiện của các nền văn minh trong buổi đầu.

Ví dụ: *Đẻ đất đẻ nước* (dân tộc Mường),..

+ Sử thi anh hùng: kể về cuộc đời và sự nghiệp của các tù trưởng anh hùng.

Ví dụ: Sử thi *Đăm Săn, Xinh Nhã*,...

2. Sử thi Đăm Săn

- Là bộ sử thi anh hùng của người Ê - đê.

- Tóm tắt tác phẩm: (SGK)

3. Đoạn trích

- **Vị trí đoạn trích:** ở phần giữa của tác phẩm, kể về cuộc giao chiến giữa Đăm Săn và Mtao Mxây. Đăm Săn chiến thắng, cứu được vợ và thu phục được dân làng của tù trưởng Mtao Mxây.

- **Chủ đề:** đoạn trích ca ngợi người người anh hùng Đăm Săn – một người trọng danh dự, gắn bó với hạnh phúc gia đình, thiết tha với cuộc sống bình yên, hạnh phúc của thị tộc – đó chính là những tình cảm cao cả thôi thúc Đăm Săn chiến đấu và chiến thắng.

II. Đọc – hiểu văn bản

1. Hình tượng nhân vật Đăm Săn trong cuộc chiến với Mtao Mxây

- Nguyên nhân: Đăm Săn khiêu chiến vì Mtao Mxây đã cướp Hơ Nhị - vợ của chàng.

⇒ Trọng danh dự cá nhân, cộng đồng; gắn bó với hạnh phúc gia đình; bộ tộc.

- Những chi tiết thể hiện hình ảnh Đăm Săn và Mtao Mxây trong lúc khiêu chiến, lúc giao tranh:

	ĐĂM SĂN	MTAO MXÂY
Lúc khiêu chiến	- <i>Ta thách nhà ngươi</i> - <i>Xuống! Xuống!</i> - <i>Ta sẽ lấy cái sà n hiên...bỏ đôi...</i>	- <i>Ta không xuống đâu...</i> - <i>Ngươi không được đâm ta...</i> - <i>Ta sợ ngươi đâm ta...</i>

	- Sao ta lại đâm người khi người đang đi... ⇒ Một tư thế đàng hoàng, tự tin, chủ động, một thái độ dứt khoát, quyết liệt, đề dự được kẻ thù chiến đấu với mình.	⇒ Một thái độ do dự, sợ hãi, thiếu tự tin, trước Đăm Săn.
Lúc giao tranh	- Hích, thách Mtao Mxây múa trước. - Múa khiên vừa khỏe, vừa đẹp: “một lần xóc tới chàng vượt một đôi tranh, một lần xóc tới nữa, vượt qua đôi lồ ô”... - Chạy vun vút qua phía đông, quan phía tây ... - Nhờ hai miếng trầu của vợ: sức khỏe tăng thêm gấp bội: <i>múa trên cao, gió như bão; múa dưới thấp, gió như lốc...</i> - Chàng đâm vào người Mtao Mxây nhưng không thủng. - Được trời mách kế, chàng đã chiến thắng được kẻ thù: <i>Phá tan chuồng lợn, chuồng trâu, cắt đầu Mtao Mxây bêu ra ngoài đường</i>	- Múa khiên: <i>kêu lạch xạch như quả mướp khô</i> - Bước cao, bước thấp, chém trượt khoeo chân Đăm Săn, chỉ trúng cột chèo trâu... - Tháo chạy, tránh chuồng lợn, ngã lăn quay ra đất, giả dối cầu xin tha mạng bị chặt đầu.

→ Hình tượng người anh hùng Đăm Săn: mang vẻ đẹp dũng mãnh, kỳ vĩ, sức mạnh siêu phàm, tầm vóc thần linh - hội tụ sức mạnh cộng đồng. Đây cũng là ước mơ, khát vọng của cộng đồng có được người anh hùng chiến thắng mọi thế lực.

* Ngôn ngữ: giàu hình ảnh, từ ngữ có ấn tượng mạnh, động từ mạnh, nhịp điệu vừa cân đối vừa hào hùng. Phép trùng điệp, trùng lặp trong tổ chức câu. Phép phóng đại, so sánh ở mức độ kỳ vĩ với sức mạnh của thiên nhiên, thần linh...

2.2. Hình tượng Đăm Săn trong cuộc đối thoại với cộng đồng

* Thái độ của cộng đồng đối với cuộc chiến và người anh hùng:

- Cuộc đối thoại giữa Đăm Săn và nô lệ : 3 lần hỏi, 3 lần đáp (*một nhà, tất cả các nhà, mỗi nhà*)

+ Các nô lệ tự nguyện đi theo, mang theo của cải

+ Tuân phục tuyệt đối với cá nhân anh hùng

→ Thể hiện sự thống nhất cao độ giữa quyền lợi, khát vọng của cá nhân anh hùng và cộng đồng : sau cuộc chiến, họ sống trong cùng một nhóm đông hơn, giàu mạnh hơn'

- Tội tở của Mtao Mxây đi theo Đăm Săn vì lòng yêu mến, ngưỡng mộ người anh hùng.

- Thái độ của dân làng Đăm Săn đối với chiến thắng của tù trưởng:

+ Lời nghệ nhân: bà con xem...(điệp khúc) - tự hào, kiêu hãnh

2.3. Cảnh ăn mừng chiến thắng

a. Lễ hội

Nghệ thuật liệt kê:

- Thành phần: khách, tội tở, con trai, con gái.

- Tiệc: trâu, bò, lợn, rượu...

- Lễ hội: cồng, chiêng

→ Linh đình, sôi nổi, rộn ràng, tấp nập: thể hiện sự giàu có, đời sống bình yên và bản sắc buôn làng Ê - đê.

b. Đăm Săn

- Nghệ thuật: miêu tả, so sánh, cường điệu...

Đăm Săn đẹp lộng lẫy, uy nghi, oai dũng, hoang dã – phong thái của một vị thần.

Dân làng kính phục và ngưỡng mộ Đăm Săn.

Tiểu kết:

Ca ngợi sự giàu có và hùng mạnh của Đăm Săn và buôn làng. Khẳng định chiến thắng, hạnh phúc của Đăm Săn đã đem lại sự phồn vinh cho bộ tộc, vì thế đây cũng là chiến thắng của cả cộng đồng.

III. Tổng kết

- Nội dung: Ca ngợi chiến công của người anh hùng, tiêu diệt kẻ thù tước đoạt vợ, phá vỡ cuộc sống bình yên của dân làng. Sử thi đã ca ngợi những phẩm chất tốt đẹp của nhân vật anh hùng đã có công bảo vệ cộng đồng, khẳng định một cách đầy tự hào sự tồn tại và phát triển của xã hội cộng đồng.

- Nghệ thuật:

+ Biện pháp khoa trương cường điệu được sử dụng triệt để trong việc miêu tả người anh hùng lí tưởng của bộ tộc, làm cho người anh hùng đẹp toàn diện, từ lí tưởng, thể chất, hành động.

+ Sử dụng ngôn ngữ: Ngôn ngữ đối thoại linh hoạt, giàu kịch tính, ngôn ngữ người kể chuyện hấp dẫn, sinh động. Hình ảnh ví von so sánh, giàu nhạc điệu, gắn với lời ăn tiếng nói của người Tây Nguyên.

Hoạt động 3. Thực hành

1. Cuộc giao chiến giữa hai tù trưởng được mô tả qua những chặng nào? Vào cuộc chiến, ta luôn thấy sự đối lập giữa Mtao Mxây và Đăm Săn. Vậy sự đối lập đó cụ thể như thế nào?

2. Cuộc chiến đấu của Đăm Săn với khẳng định, giành lại hạnh phúc gia đình nhưng lại có ý nghĩa cộng đồng ở chỗ nào?

Hoạt động 4: Vận dụng

Nếu một nhà lãnh đạo trong tương lai, em cần học từ Đăm Săn những phẩm chất nào?

Văn học

TRUYỆN AN DƯƠNG VƯƠNG VÀ MỊ CHÂU - TRỌNG THỦY (Truyền thuyết)

I. Tìm hiểu chung

1. Thể loại truyền thuyết

- Định nghĩa: là truyện kể dân gian về sự kiện và nhân vật lịch sử (có liên quan đến lịch sử).
 - Đặc trưng: có sự kết hợp
 - + Yếu tố lịch sử
 - + Yếu tố hư cấu
 - Giá trị, ý nghĩa:
 - + Phản ánh những vấn đề nổi bật của lịch sử dân tộc.
 - + Phản ánh theo quan điểm, tư tưởng, tình cảm của nhân dân.
 - Môi trường diễn xướng:
 - + Tại các địa danh có liên quan.
 - + Trong các dịp sinh hoạt văn hoá (lễ hội).
- Muốn hiểu rõ tác phẩm phải đặt nó trong mối quan hệ giữa lịch sử và đời sống.

2. Văn bản

a. Xuất xứ:

Truyện được trích từ *Truyện Rùa Vàng* trong *Lĩnh Nam trích quái*.

b. Đọc

c. Bố cục

- Phần 1 (Từ đầu *bèn xin hoà*): An Dương Vương xây thành, chế nỏ và chiến thắng Triệu Đà.
- Phần 2 (Tiếp theo đến...*cứu được nhau*): Trọng Thủy lấy cắp nỏ thần
- Phần 3 (Tiếp theo đến...*xuống biển*): Triệu Đà xâm lược Âu Lạc, An Dương Vương thất bại, chém Mị Châu và đi xuống biển.

- Phần 4 (còn lại): Cái chết của Trọng Thủy, hình ảnh ngọc trai giếng nước

d. Chủ đề

- Miêu tả quá trình xây thành, chế nỏ bảo vệ đất nước và bi kịch của An Dương Vương, Đồng thời, thể hiện thái độ, tình cảm của nhân dân đối với từng nhân vật.

II. Đọc hiểu văn bản

1. An Dương Vương xây thành, chế nỏ, bảo vệ đất nước

a. Xây thành

+ Thành xây tới đâu lở tới đó.

+ Lập đàn trai giới, giữ mình trong sạch, cầu đảo bách thần.

+ Nhờ cụ già mách bảo, sứ Thanh Giang - tức Rùa Vàng giúp nhà vua xây thành công Loa Thành.

b. Chế nỏ

- Nỗi băn khoăn của An Dương Vương: *Nay nếu có giặc ngoài biết lấy gì mà chống?*

- Nỗi băn khoăn ấy đã được Rùa Vàng giúp đỡ. Rùa Vàng *tháo vuốt đưa cho nhà vua à nói: Dem vật này làm lẫy nỏ, nhắm quân giặc mà bắn thì sẽ không lo gì nữa*

c. An Dương Vương đánh thắng Triệu Đà

Khi Triệu Đà sang xâm lược, An Dương Vương chiến thắng là do:

+ Nhờ có thành ốc kiên cố.

+ Nhờ có nỏ thần lợi hại.

+ Nhờ có ý thức đề cao cảnh giác với kẻ thù.

→ An Dương Vương xứng đáng là vị vua anh hùng, thông minh, minh sáng suốt, cảnh giác và trách nhiệm, được nhân dân và thần linh ủng hộ, giúp đỡ và tôn vinh nên đã thành công lớn.

- Hình tượng sứ Thanh Giang – thần Kim Quy – Rùa Vàng và lẫy nỏ kì diệu chính là sự kì ảo hóa sự nghiệp chính nghĩa, phù hợp với lòng người của An Dương Vương.

→ Tưởng tượng ra thần linh giúp đỡ cũng chính là cách để nhân dân ca ngợi nhà vua, tự hào về chiến công xây thành, chế nỏ, chiến thắng giặc ngoại xâm của dân tộc.

- Nghệ thuật: giọng kể tự nhiên, các chi tiết được sắp xếp logic, có sự xen lẫn yếu tố hoang đường với yếu tố hiện thực.

2. Bi kịch nước mất, nhà tan và bi kịch tình yêu tan vỡ

a. Bi kịch nước mất nhà tan

* Nguyên nhân:

- Do An Dương Vương:

+ Nhận lời cầu hòa của Triệu Đà.

+ Nhận lời cầu hôn và cho con trai Trọng Thủy của Triệu Đà ở rể ngay trong thành để Trọng Thủy có cơ hội tráo lầy thần.

+ Cho Trọng Thủy về thăm cha mà không hề nghi vấn.

→ An Dương Vương mơ hồ về bản chất ngoan cố và âm mưu thâm độc của kẻ thù.

+ Quân Đà đã tiến sát thành, An Dương Vương vẫn ung dung ngồi chơi cờ, ý thể có nỏ thần, không lo lắng tìm kế đánh giặc → Chủ quan, khinh giặc.

- Do Mị Châu:

+ Tin Trọng Thủy, cho Trọng Thủy xem nỏ thần → Mị Châu chưa ý thức được đây đủ vị thế một công chúa, về bí mật quốc gia.

* Kết quả:

- An Dương Vương mất nước, chém đầu con gái, cầm sừng tê bảy tấc đi sâu vào lòng biển.

- Mị Châu chết dưới lưỡi gươm của vua cha.

→ Nguyên nhân dẫn đến mất nước nhà tan là do cả hai cha con An Dương Vương và Mị Châu đều chủ quan, mất cảnh giác với kẻ thù, không nhận ra dã tâm nham hiểm của kẻ thù.

b. Bi kịch tình yêu tan vỡ

- Một mối tình éo le, chứa đầy bi kịch.

+ Mị Châu tin tưởng chồng nên đã để lộ và làm mất vũ khí linh thiêng của quốc gia dẫn đến mất nước.

→ Mị Châu phải chết dưới lưỡi gươm của vua cha.

+ Trọng Thủy rất yêu Mị Châu nhưng buộc phải lừa Mị Châu, vì âm mưu chính trị mà Triệu Đà - cha chàng đã giao phó → Chàng đã đẩy vợ mình vào chỗ chết và chàng cũng phải chết bi thảm trong sự dày vò, nhưng nhớ Mị Châu.

→ **Kết luận:** Cả hai nhân vật đều có cái chết bi thảm. Tình yêu éo le của họ được nảy mầm trên mảnh đất chứa đầy âm mưu và thù hận, họ là những nạn nhân của những âm mưu chiến tranh.

3. Hình ảnh “ngọc trai – giếng nước” và cách đánh giá của tác giả dân gian.

- Nó là sự kết thúc duy nhất hợp lí cho số phận của đôi trai gái.

- Lời khấn của Mị Châu và kết cục “ngọc trai, ngọc thạch” đã chứng tỏ cho tâm lòng nàng trong sáng.

→ Cách ứng xử thấu tình đạt lí của nhân dân.

c. Thái độ của nhân dân

- Nhân dân không đồng tình với sự chủ quan, mất cảnh giác của An Dương Vương và Mị Châu.

- Phê phán hành động vô tình của Mị Châu, đồng thời rất độ lượng với nàng, hiểu nàng là con gái nhẹ dạ cả tin, ngây thơ nên bị lợi dụng.

- Nhân dân vừa nghiêm khắc, vừa độ lượng, nhân ái đối với các nhân vật trong truyện.

- Nhân dân đã đưa ra bài học lịch sử về việc giữ nước, cùng cách xử lí đúng đắn mối quan hệ giữa nước với nhà, riêng với chung, cá nhân với cộng đồng.

III. Tổng kết

1. Nội dung (SGK)

2. Nghệ thuật

- Sự kết hợp của yếu tố hiện thực và yếu tố thần kì.
- Các sự kiện liên kết chặt chẽ, logic.

Hoạt động 4: Vận dụng

Giá trị của Truyện An Dương Vương Và Mị Châu – Trọng Thủy trong xã hội (đặc biệt là trong tình hình đất nước) hôm nay?

Hoạt động 5: Mở rộng, sáng tạo

Nhập vai nhân vật Mị Châu kể lại truyện An Dương Vương và Mị Châu, Trọng Thủy?

Văn học

TÁM CÁM (Truyện cổ tích)

I. Tìm hiểu chung

1. Truyện cổ tích

- Khái niệm: là tác phẩm tự sự dân gian mà cốt truyện và hình tượng được hư cấu có chủ định, kể về số phận con người bình thường trong xã hội, thể hiện tinh thần nhân đạo và lạc quan của nhân dân lao động.
- Có ba loại truyện cổ tích:
 - + Truyện cổ tích về loài vật.
 - + Truyện cổ tích thần kì.
 - + Truyện cổ tích sinh hoạt.
- Truyện cổ tích thần kì:
 - + Là loại truyện cổ tích có nội dung phong phú và số lượng nhiều nhất.
 - + Đặc trưng quan trọng của cổ tích thần kì là sự tham gia của các yếu tố thần kì vào tiến trình phát triển của câu chuyện (tiên, bụt, sự biến hóa thần kì, những vật có phép màu).
 - + Thể hiện ước mơ cháy bỏng của nhân dân lao động về hạnh phúc gia đình, về lẽ công bằng trong xã hội, về phẩm chất và năng lực tuyệt vời của con người.

2. Truyện Tám Cám

- Thuộc loại truyện cổ tích thần kì, được phổ biến sâu rộng ở nhiều dân tộc khác nhau trên thế giới.
- Đọc:
 - Bố cục :
 - + Đoạn 1: Cuộc đời bất hạnh của Tám và sự giúp đỡ của Bụt.
 - + Đoạn 2: Vật báu trả ơn, hạnh phúc đã đến với Tám.
 - + Đoạn 3: Cuộc đấu tranh không khoan nhượng qua những kiếp hồi sinh của Tám để giành lại hạnh phúc.
- Chủ đề : Miêu tả cuộc đời và số phận bất hạnh của Tám. Đồng thời, thể hiện cuộc đấu tranh không khoan nhượng để giành lại hạnh phúc trong xã hội phong kiến.

II. Đọc hiểu văn bản

1. Thân phận của Tấm

1. Thân phận của Tấm

- Mồ côi cha mẹ, ở với người dì ghẻ cay nghiệt, cô em cùng cha khác mẹ độc ác.
- Mẹ con Cám bóc lột Tấm về vật chất và cả tinh thần.
- + Vật chất: Lao động quần quật suốt ngày, trút giỏ cá, bắt bống ăn thịt.
- + Tinh thần: giành chiếc yếm đỏ, không cho xem hội, khinh miệt khi thử giày.
- Tấm khổ sở và bất hạnh, mẹ con Cám ác đến tận cùng của cái ác. Mâu thuẫn và xung đột càng trở nên căng thẳng.
- Tác giả dân gian đã sử dụng yếu tố kì ảo trong truyện. Bụt xuất hiện mỗi khi Tấm buồn tủi, an ủi, giúp đỡ.
- Từ cô gái mồ côi, Tấm trở thành hoàng hậu. Hạnh phúc ấy chỉ có ở con người hiền lành lương thiện, chăm chỉ, thể hiện triết lí “ở hiền gặp lành” (quan niệm phổ biến trong truyện cổ tích thần kì ở Việt Nam). Đó cũng là ước mơ, khát vọng lớn lao của người nông dân bị đè nén áp bức.

(Song truyện Tấm Cám không dừng lại ở kết thúc phổ biến đó mà mở ra một hướng khác. Đó là cuộc đấu tranh không khoan nhượng để giành lại hạnh phúc)

2. Cuộc đấu tranh giành lại hạnh phúc của Tấm

- Khi trở thành hoàng hậu, Tấm vẫn không quên ngày giỗ cha → Người con gái hiếu thảo.
- Quá trình hóa thân:
 - + Tấm trèo lên cây cau → bị dì ghẻ giết hại → hóa thành chim vàng anh.
 - + Chim vàng anh bay vào cung, báo hiệu sự có mặt của mình bằng lời cảnh cáo đanh thép: “Giặt áo chồng tao/ thì giặt cho sạch/ phơi áo chồng tao/ phơi lao phơi sào/ chớ phơi bờ rào/ rách áo chồng tao” → Hai mẹ con Cám bắt chim vàng anh, ăn thịt.
 - + Tấm tiếp tục hóa thân vào cây xoan đào → khung cửi: “Kéo cà kéo kẹt/ lấy tranh chồng chị/ chị khoét mắt ra” → Hai mẹ con Cám đốt khung cửi.
 - + Từ đồng tro tàn, Tấm tiếp tục hóa thân vào quả thị → Trở lại với cuộc đời.
- Những sự vật mà Tấm hóa thân đều là những sự vật bình dị, thân thương, gắn bó với người dân lao động. Đó cũng là những hình ảnh đẹp đẽ của làng quê Việt Nam xưa. Sau bao lần hóa thân chống lại kẻ thù, Tấm trở về với cuộc đời, trong vai một người con gái khéo léo, đảm đang, nhân hậu.
- Ý nghĩa của quá trình hóa thân:
 - + Khẳng định sự bất diệt của cái thiện. Cái thiện không chịu chết một cách oan ức trong im lặng, không chịu khuất phục trước cái ác.
 - + Thể hiện tính chất gay gắt, quyết liệt của cuộc chiến đấu giữa cái thiện và cái ác. Trong cuộc chiến đấu ấy, chiến thắng sẽ luôn thuộc về cái thiện.
- Nếu như lúc đầu, Tấm có phần thụ động, thì đến đây, Tấm đã mạnh mẽ đứng dậy, chủ động, quyết liệt giành lại hạnh phúc cho mình.
- Nhờ miếng trầu têm cánh phượng, nhà vua đã nhận ra Tấm và đón Tấm về cung.

- Ý nghĩa của miếng trầu :
- + Là biểu tượng của hạnh phúc, của tình yêu.
- + Thể hiện rõ bản sắc văn hóa dân tộc.
- Kết thúc truyện: mẹ con Cám bị tiêu diệt, cái ác phải đền tội, Tấm được hưởng cuộc sống hạnh phúc → Thể hiện rõ triết lí ở hiền gặp lành, ác giả ác báo.

III. Tổng kết

1. Nội dung

- Mâu thuẫn và xung đột trong truyện Tấm Cám phản ánh mâu thuẫn và xung đột trong gia đình phụ quyền thời cổ (dì ghẻ - con chồng), đặc biệt là mâu thuẫn giữa cái thiện và cái ác.
- Ý nghĩa xã hội của mâu thuẫn: chiến thắng của cái thiện trước cái ác, cái ác trước sau cũng phải trả giá đích đáng, “ác giả ác báo”, cái thiện sẽ được tôn vinh, “ở hiền gặp lành”.

2. Giá trị nghệ thuật

- Xây dựng những mâu thuẫn, xung đột ngày càng tăng tiến.
- Xây dựng nhân vật theo hai tuyến đối lập cùng tồn tại và song song phát triển. Ở đó, bản chất của từng tuyến nhân vật được nhấn mạnh, tô đậm.
- Có nhiều yếu tố thần kì song vai trò của yếu tố thần kì cũng khác nhau trong từng giai đoạn.
- Kết cấu quen thuộc của truyện cổ tích: người nghèo khổ, bất hạnh trải qua nhiều hoạn nạn cuối cùng được hưởng hạnh phúc

IV. Luyện tập

Đánh giá việc Tấm trả thù mẹ con Cám, có hai luồng ý kiến:

- + Đồng tình với cách trả thù của Tấm, cho như thế là hợp lí, đích đáng.
 - + Không đồng tình, cho rằng cách trả thù như thế trái với bản chất hiền hậu của Tấm, làm giảm vẻ đẹp của nhân vật khiến Tấm trở nên hẹp hòi, tàn nhẫn.
- Nêu ý kiến của em?

Tuần 5

TAM ĐẠI CON GÀ NHƯNG NÓ PHẢI BẰNG HAI MÀY (Truyện cười)

1. Truyện “TAM ĐẠI CON GÀ”

a. Tình huống gây cười thứ nhất

- Anh học trò đã đốt lại tự nhận mình là thầy đồ dạy học.
- Đây là một điều trái tự nhiên, đáng cười nhưng cũng hợp lí vì anh ta đã trót khoe mình là giỏi, lại háo danh.
- Đã đốt, thầy lại giảng một cách bừa bãi một câu vô nghĩa

- Thầy vẫn còn khôn ngoan chưa bộc lộ hết cái dốt của mình ra, chỉ cho học trò đọc khế vì chưa tin chắc điều mình nghĩ có đúng không.

b. Tình huống gây cười thứ hai

- Để biết chắc chắn lời giảng của mình, thầy đã khấn thổ công chủ nhà “ba đài âm dương” → Thầy đồ không chỉ dốt mà còn rất mê tín. Khi ba đài âm dương được cả ba, thầy tin ngay (thầy dốt mà thổ công cũng dốt), bắt học trò đọc.

☞ Tiếng cười ở đây bật ra đã thú vị hơn. Vì thầy đồ không chỉ dốt mà còn mê tín đến ngây ngô.

c. Tình huống gây cười thứ ba

+ Người chủ nhà nghe con đọc lạ đã vào xem mặt chữ và biết ngay là chữ kê. Như vậy, tác giả so sánh thầy đồ còn dốt hơn cả chủ nhà nông dân.

- Lúc này, thầy mới biết nhưng lại lấp liếm che giấu bằng một câu giải thích hết sức ngớ ngẩn:

→ Cái dốt càng chống chế, càng nguy hiểm càng lộ rõ chân tướng.

Và câu chuyện dừng lại ở đây là hợp lí. Vì cả chủ nhà và người đọc đều nhận ra chân tướng của thầy.

Tiểu kết:

❖ Nội dung:

+ Chân dung thầy đồ: dốt chữ, mê tín.

+ Ý nghĩa phê phán: Phê phán thói giấu dốt, một tật xấu trong đại bộ phận nhân dân.

❖ Nghệ thuật:

+ Kết cấu ngắn gọn, chặt chẽ.

+ Nghệ thuật kể sinh động, hấp dẫn.

+ Cường điệu, phóng đại.

2. VĂN BẢN NHƯNG NÓ PHẢI BẰNG HAI MÀY

- Truyện này có thể chia thành hai đoạn nhỏ:

+ Chuẩn bị: tạo tình huống.

+ Xử kiện: giải quyết tình huống.

a. Tạo tình huống

- Tác giả giới thiệu thầy lí là người nổi tiếng xử kiện giỏi.

- Kể việc Ngô và Cải đều tỏ ra khôn ngoan, đều muốn thắng kiện bằng cách đút tiền cho thầy, nghĩa là cả hai đều hiểu được bản chất tham nhũng của thầy.

- Tác giả đưa ra số tiền cụ thể của mỗi người không phải là ngẫu nhiên mà đều có mục đích. Nó là cơ sở mọi người chờ đợi cách xử kiện của thầy.

b. Xử kiện

- Trong việc xử kiện, tác giả dân gian đã lược bỏ tối đa những chi tiết thừa, không cần thiết mà tập trung đề cao mâu thuẫn gây cười. Thầy lí hai câu, Cải nói một câu, Ngô hoàn toàn im lặng nhưng như thế là đủ.

- Thầy lí đã phán quyết ngay vì thầy không xử theo pháp luật mà lại xử vì tiền.

- Tác giả đặc biệt nhấn mạnh cử chỉ và lời nói của Cải và thầy lí:
- + Cải khi bị đánh đã xòe năm ngón tay và bầm với thầy lí “xin xét lại, lẽ phải về con” nhằm ngụ ý đã lót tay cho thầy năm đồng, lẽ phải thuộc về Cải nhờ có tiền.
- + Thầy lí cũng xòe năm ngón tay trái úp lên tay phải: “Tao biết mày phải ...nhưng nó lại bằng hai mày”, ngụ ý Ngô đã lót mười đồng nên tất nhiên nó phải bằng hai thằng Cải.
- Mâu thuẫn gây cười cứ dần dần hiện qua cử chỉ và lời nói của từng nhân vật. Đáp lại hành động kì quặc của Cải trên công đường thì hành động của thầy lí cũng kì quặc không kém.
- Giữa ngón tay, tiền và lẽ phải có mối quan hệ với nhau. Ngón tay thể hiện lượng tiền, tiền là thước đo lẽ phải. Tiền quyết định lẽ phải. Giá trị tố cáo nằm ở chính đây. Một thầy lí nổi tiếng xử giỏi mà còn có những hành động như thế,
- Nghệ thuật chơi chữ đã được thể hiện qua chữ *phải*. Cả ba nhân vật đều là nhân vật gây cười. Thầy lí là đối tượng đả kích, Cải và Ngô là những nhân vật bị phê phán, đã tiếp tay cho cái xấu.

Tiểu kết:

* Nội dung:

Phê phán quan lại tham nhũng và thói xu nịnh, quen đút lót của người dân.

* Một số nét nghệ thuật:

Sự kết hợp hành động và ngôn ngữ nhân vật, lối chơi chữ đã tạo nên tình huống gây cười.

III. Tổng kết

Truyện cười có kết cấu ngắn gọn, lối kể chuyện kịch tính, tạo ra tiếng cười sinh động, châm biếm sâu sắc, đồng thời để lại những bài học có giá trị cho mọi thế hệ.

IV. Luyện tập

Đối chiếu so sánh nghệ thuật gây cười của hai tác phẩm?

Làm văn

CHỌN SỰ VIỆC, CHI TIẾT TIÊU BIỂU TRONG BÀI VĂN TỰ SỰ

I. Khái niệm sự việc, chi tiết trong văn tự sự

1. Tự sự

- Tự sự là kể chuyện, phương thức dùng ngôn ngữ kể chuyện trình bày một chuỗi sự việc, từ sự việc này tới sự việc kia, cuối cùng dẫn tới một kết thúc, thể hiện một ý nghĩa.
- Sự việc là cái xảy ra được nhận thức có ranh giới rõ ràng, phân biệt với những cái xảy ra khác..

+ Sự việc được diễn tả bằng lời nói, cử chỉ, hành động của nhân vật trong quan hệ với nhân vật khác. Người viết chọn một số sự việc tiêu biểu để câu chuyện thêm hấp dẫn.

+ Sự việc tiêu biểu: là sự việc quan trọng góp phần hình thành cốt truyện. Mỗi sự việc có thể có nhiều chi tiết.

2. Chi tiết

- Là tiểu tiết của tác phẩm mang sức chứa lớn về cảm xúc và tư tưởng.

- Chi tiết có thể là một cử chỉ, một lời nói, một hành động của nhân vật. . .

- Chi tiết tiêu biểu: là chi tiết quan trọng trong sự việc.

→ Chọn sự việc chi tiết tiêu biểu là khâu quan trọng trong quá trình viết hoặc kể lại một câu chuyện.

II. CÁCH CHỌN SỰ VIỆC, CHI TIẾT TIÊU BIỂU

1. Văn bản An Dương Vương và Mị Châu - Trọng Thủy

+ Trong câu chuyện, tác giả dân gian kể về:

- Công việc xây thành, chế nỏ bắn vệ đất nước của An Dương Vương.

→ Đó là những sự việc, chi tiết tiêu biểu. Nếu thiếu những chi tiết, sự việc ấy câu chuyện sẽ kém hấp dẫn và ý nghĩa.

+ Chi tiết: Mị Châu và Trọng Thủy chia tay nhau:

- Câu nói của Trọng Thủy: Dự báo trước cho cuộc chiến tranh.

- Câu đáp của Mị Châu: Đưa tới kết cục bi thảm cho hai cha con.

→ Các sự việc nói trên nối tiếp nhau bằng quan hệ móc xích, nhân quả. Như vậy, sự việc Trọng Thủy chia tay Mị Châu và đặc biệt chi tiết Mị Châu rắc lông ngỗng có vai trò quan trọng, tiêu biểu không thể bỏ qua vì chi tiết này làm nền cho các sự việc, chi tiết nối tiếp nhau.

2. Câu chuyện về người con trai lão Hạc trở về làng

- Sự việc 1: Anh con trai tìm gặp ông giáo và được ông kể cho nghe về cuộc đời của lão Hạc.

- Sự việc 2: Anh con trai cùng ông giáo đi viếng mộ lão Hạc.

- Sự việc 3: Anh con trai gửi lại những kỉ vật cho ông giáo và ra đi.

- Sự việc 2: Anh tìm gặp lại ông giáo, được nghe kể về cha mình, rồi theo ông đi viếng mộ cha.

- Các chi tiết:

+ Sự đổi thay của gia cảnh nhà ông giáo. Ông giáo già đi nhiều nhng tinh thần đổi mới, lạc quan khác trước.

+ Ông hỏi thăm những chuyện anh đã trải qua, xúc động kể lại cái chết của Lão Hạc. Sau đó, ông dẫn anh đi viếng mộ cha.

+ Khung cảnh con đường đến, quang cảnh nghĩa địa u buồn.

+ Anh thắp hương, cúi gục bên mộ cha, đau đớn, nghẹn ngào bộc lộ tình cảm với người cha đã khuất, nói với cha những dự định tương lai.

+ Ông Giáo đứng bên cũng ngẩn lẹ.

- + Anh nói với cha về những ngày tháng qua của mình.
- + Hứa sống sao cho xứng đáng với tấm lòng cao cả của cha.

3. Cách chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu trong văn tự sự

- Xác định đề tài, chủ đề.
- Dự kiến cốt truyện.
- Triển khai các ý bằng các chi tiết.

III. Luyện tập (SGK)

Vận dụng

Hãy chỉ ra những sự việc tiêu trong truyện cổ tích Tấm Cám. Chọn một sự việc và nêu các chi tiết?

Làm văn

LẬP DÀN Ý BÀI VĂN TỰ SỰ

I. Hình thành ý tưởng, dự kiến cốt truyện

1. Ví dụ

- Nhà văn Nguyên Ngọc nói về quá trình suy nghĩ, chuẩn bị để sáng tác truyện ngắn *Rừng xà nu*.
- Chọn nhân vật:
 - + Từ nhân vật Anh Đẻ → Tnú, mang cái tên rất miền núi.
 - + Dít đến và là mối tình sau của Tnú.
 - + Như vậy phải có Mai (chị của Dít)
 - + Cụ già Mết phải có vì là cội nguồn của bản làng, của Tây Nguyên mà nhà văn đã thấy được, cả thằng bé Heng.
- Chọn sự việc, chi tiết:
 - + Mở đầu và kết thúc truyện là cảnh rừng xà nu.
 - + Cái chết của vợ và con Tnú
 - + Sự kiện Tnú tiêu diệt cả mười tên ác ôn và đầu ngón tay của Tnú bị đốt cháy.
- Các chi tiết đó gắn với số phận mỗi con người.
- Qua lời kể của tác giả, có thể rút ra bài học:
 - + Để chuẩn bị viết một bài văn tự sự, cần hình thành ý tưởng và dự kiến cốt truyện. Sau đó, suy nghĩ và tưởng tượng về các nhân vật theo những mối quan hệ nào đó và nêu những sự việc, chi tiết tiêu biểu, đặc sắc tạo nên cốt truyện.
 - Cần lập dàn ý cho bài văn: mở bài, thân bài, kết bài.

2. Cách hình thành ý tưởng, dự kiến cốt truyện

- Dự kiến đề tài.
- Xác định các nhân vật.
- Chọn và sắp xếp các sự việc, chi tiết tiêu biểu một cách hợp lí.

II Lập dàn ý

1. Ví dụ

- Mở bài: giới thiệu.
- Thân bài:
 - + Chị Dậu hốt hoảng chạy về hướng làng mình trong đêm tối.
 - + Vợ chồng chị gặp lại nhau.
 - + Chị gặp một người khách lạ.
 - + Người khách lạ chính là một cán bộ Việt Minh đến thăm hỏi gia đình chị.
 - + Anh ta giảng giải cho vợ chồng chị nghe về nỗi khổ của nhân dân ta và cách thoát khỏi điều đó.
 - + Người khách lạ thỉnh thoảng ghé thăm gia đình chị và mang những tin tức mới, khuyến khích gia đình chị tham gia cách mạng.
 - + Chị Dậu được cảm hoá và đi vận động những người chung quanh.
 - + Chị Dậu dẫn đầu đoàn dân công đi phá kho thóc của Nhật chia cho dân nghèo.
- Kết bài:
 - + Chị Dậu và mọi người chuẩn bị tổng khởi nghĩa.
 - + Chị Dậu đi đón cái Tí trở về.

2. Cách lập dàn ý bài văn tự sự:

- Mở đầu: Giới thiệu câu chuyện.
 - + Nhân vật.
 - + Hoàn cảnh không gian, thời gian.
- Thân bài: Kể diễn biến câu chuyện.
 - + Sự việc mở đầu.
 - + Các sự việc phát triển câu chuyện.
 - + Sự việc kết thúc.
- Kết bài: Chọn một hình ảnh, chi tiết có ý nghĩa.

III. Luyện tập (SGK)

TÓM TẮT VĂN BẢN TỰ SỰ

I. Mục đích, yêu cầu tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính.

1. Nhân vật văn học là gì?

- Là hình tượng con người, có thể là loài vật cây cỏ được nhân cách hoá.
- Nhân vật thường có tên tuổi, lai lịch rõ ràng, có ngoại hình, hành động tình cảm và có quan hệ với nhân vật khác và thường được bộc lộ qua diễn biến của truyện.
- Tùy theo vai trò, vị trí tầm quan trọng của nhân vật người ta chia ra nhân vật chính và nhân vật phụ.

2. Tóm tắt văn bản dựa theo nhân vật chính :

Là viết hoặc kể lại một cách ngắn gọn những sự việc xảy ra với nhân vật đó.

3. Mục đích

- Ghi chép làm tài liệu, dẫn chứng, kể người khác nghe.
- Để dễ nhớ, dễ hiểu, đánh giá nội dung văn bản.

3. Yêu cầu

- + Trung thành với văn bản gốc.
- + Nêu được đặc điểm và các sự việc xảy ra đối với nhân vật chính.

II. Cách tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính

1. Xét ngữ liệu SGK:

- Nhân vật chính của “Truyện An Dương Vương và Mị Châu – Trọng Thủy”:

*** Tóm tắt truyện dựa theo nhân vật An Dương Vương:**

- + An Dương Vương xây Loa Thành cứ đắp xong lại đổ.
- + Nhà vua lập đàn cầu đảo bách thần, được Rùa Vàng giúp sức, xây thành trong nửa tháng thì xong.
- + Rùa Vàng còn giúp An Dương Vương bảo vệ thành bằng cách ban cho An Dương Vương một chiếc móng vuốt để làm lẫy nỏ.
- + Triệu Đà đem quân sang xâm lược Âu Lạc nhưng bị đánh bại.
- + Triệu Đà xin cầu hòa và cầu hôn Mị Châu là con gái An Dương Vương cho con trai mình là Trọng Thủy.
- + Lợi dụng sự ngây thơ của Mị Châu, Trọng Thủy đã đánh tráo lẫy nỏ mang về nước.
- + Triệu Đà sang xâm lược. An Dương Vương chủ quan, khinh địch nên đã bị thất bại.
- + An Dương Vương thua trận bèn cùng Mị Châu lên ngựa chạy về phương Nam. Nhà vua cầu cứu Rùa Vàng và được Rùa chỉ cho biết Mị Châu chính là “giặc”.
- + An Dương Vương rút kiếm chém Mị Châu, sau đó cảm sừng tê giặc theo Rùa Vàng xuống biển.

*** Tóm tắt truyện dựa theo nhân vật Mị Châu:**

- + Mị Châu là con gái vua An Dương Vương.
- + Sau khi vua cha xây được thành và có lẫy nỏ thần, Mị Châu được gả cho Trọng Thủy, con trai của Triệu Đà – người đã từng dấy binh xâm lược Âu Lạc và bị An Dương Vương đánh bại.
- + Vì ngây thơ, cả tin, Mị Châu đã tiết lộ bí mật về nỏ thần cho Trọng Thủy và sau đó, nỏ thần bị Trọng Thủy đánh tráo.
- + Trọng Thủy trở về nước, cùng cha dấy binh xâm lược Âu Lạc. An Dương Vương thất bại. Mị Châu theo cha chạy trốn, vừa chạy vừa rắc lông ngỗng chỉ đường cho chồng.
- + Khi cùng đường, An Dương Vương cầu cứu Rùa Vàng. Rùa hiện lên và báo cho nhà vua biết Mị Châu chính là giặc.

+ Trước khi bị vua cha chém, Mị Châu khấn: nếu có lòng phản nghịch thì chết đi sẽ hóa thành cát bụi, nếu một lòng trung hiếu mà bị lừa dối thì sẽ biến thành châu ngọc.

+ Mị Châu chết, máu chảy xuống nước, trai ăn phải đều biến thành hạt châu.

2. Cách tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính

- Đọc kỹ văn bản, xác định nhân vật chính.

- Chọn các sự việc cơ bản xảy ra với nhân vật chính và diễn biến của các sự việc đó.

- Tóm tắt các hành động, lời nói, tâm trạng của nhân vật theo diễn biến của các sự việc.

III. Luyện tập (SGK)

IV. Vận dụng

1. Tóm tắt cuộc chiến đấu giữa Đăm Săn và Mtao Mxây theo nhân vật chính Đăm Săn.

2. Tóm tắt truyện Tấm Cám theo nhân vật Cám.

Tuần 6

TRẢ BÀI VIẾT SỐ 1 (LÀM Ở NHÀ)

I. Yêu cầu cần đạt

1. Đọc

- Đọc hiểu lại yêu cầu của đề bài viết số 1.

- Ôn tập, củng cố về kiến thức, kỹ năng và quy trình viết một bài văn nói chung, văn nghị luận và biểu cảm nói riêng.

2. Viết

- Viết đoạn văn, bài văn theo yêu cầu. Mở rộng viết các văn bản cùng chủ đề.

3. Nói và nghe

- Trình bày nội dung, cách làm bài

- Lắng nghe, đối chiếu, HS nhận ra những ưu điểm, nhược điểm của bản thân về kiến thức và kỹ năng trong bài làm văn số 1. Từ đó, HS sửa chữa, rút kinh nghiệm về các lỗi dùng từ, đặt câu, xây dựng bố cục, tạo liên kết văn bản, phản biện ý kiến của người khác.

- Làm công việc chuẩn bị cho những bài viết tiếp theo.

TIẾT ĐỌC SÁCH TRONG NHÀ TRƯỜNG

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Đọc

- Biết nhận xét nội dung bao quát của văn bản/cuốn sách.
 - Phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản/cuốn sách muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản/cuốn sách.
 - Phân tích và đánh giá được tình cảm, cảm xúc của tác giả.
- Phát hiện được những giá trị đạo đức, văn hóa từ văn bản/cuốn sách.
- Nhận biết được một số dạng văn bản.
 - Trong một năm học, đọc tối thiểu 2 quyển sách (về văn học, nghệ thuật, thông tin, khoa học....).

2. Viết

- Viết được các bài giới thiệu văn bản/cuốn sách.
- Trình bày được văn bản về một vấn đề về văn hóa, xã hội, nghệ thuật,... mà văn bản/cuốn sách nêu ra,...

3. Nói và nghe

- Biết đọc đúng, diễn cảm, sáng tạo VBVH và trong các hoạt động giao tiếp tiếp, ứng xử có văn hóa.
- Thuyết trình quan điểm của mình về nội dung và nghệ thuật của văn bản/cuốn sách bằng hoạt động trải nghiệm sáng tạo (vẽ tranh, hoạt cảnh, hát...)
- Giới thiệu sách, cảm nhận tác phẩm, lan tỏa giá trị của sách và văn hóa đọc sách.
- Nghe nắm bắt được quan điểm của giáo viên và học sinh khác.

TRƯỜNG THPT TRUNG LẬP

TỔ NGŨ VĂN

PHIẾU HỌC TẬP TIẾT ĐỌC SÁCH TRONG NHÀ TRƯỜNG

Họ tên:.....

Lớp:

Tên sách:

Tác giả sách:

Nhan đề tác phẩm:

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN:

Thể loại:

Chủ đề:.....

Nội dung chính:

.....

Đặc sắc nghệ thuật:

Tuần 7

UY-LÍT-XƠ TRỞ VỀ (Trích sử thi Ô - đi -xê – Sử thi Hi Lạp)

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả Hô-me-rơ

- Là nhà thơ mù của Hi Lạp, sống vào thế kỉ IX - VIII trước Công nguyên.
- Sinh trưởng trong một gia đình nghèo bên kia sông Mê-let.
- Ông được xem là tác giả của hai bộ sử thi đồ sộ: *I-li-at* và *Ô-đi-xê*.

2. Sử thi Ô-đi-xê

- Tác phẩm gồm 12110 câu thơ chia làm 24 khúc ca.
- Tóm tắt: (SGK).
- Chủ đề: Khát vọng chinh phục thiên nhiên để khai sáng, mở rộng giao lưu; tái hiện xung đột giữa các nền văn minh, các trình độ văn hóa; là cuộc đấu tranh bảo vệ hạnh phúc gia đình.

3. Đoạn trích.

- Vị trí: thuộc khúc ca thứ XXIII của sử thi.
- Đọc.
- Bố cục: Đoạn trích chia làm 3 đoạn
 - a. Từ đầu đến “và người giết chúng”: Tác động của nhũ mẫu với nàng Pê-nê-lốp.
 - b. Tiếp đó đến “Con cũng không phải là người kém gan dạ”: Tác động của Tê-lê-mác với mẹ.
 - c. Còn lại: Cuộc đấu trí hay thử thách giữa Pê-nê-lốp và Uy-lít-xơ để gia đình đoàn tụ.
- Chủ đề: Tâm trạng nàng Pê – nê –lốp khi nghe tin chồng trở về và thử thách sum họp.

II. Đọc- hiểu văn bản

1. Tâm trạng của nàng Pê-nê-lốp khi nghe tin chồng trở về

a. Hoàn cảnh của nàng

Xa chồng, chờ đợi chồng 20 năm..., phải chống chọi với 108 kẻ cầu hôn, cha mẹ giục tái giá, xa Uylít-xơ lâu ngày khiến nàng tuyệt vọng

→ Phải kiên trì, vững vàng nàng mới vượt qua được hoàn cảnh ấy.

b. Tâm trạng Pê-nê-lốp khi nhũ mẫu báo tin chồng trở về và trừng trị bọn cầu hôn

- “Già ơi ... nhưng câu chuyện già kể không hoàn toàn đúng sự thực”

→ Suy tư, thận trọng, tỉnh táo, không vội vàng hấp tấp.

- “Đây là 1 vị thần đã giết bọn cầu hôn danh tiếng, một vị thần bất bình vì sự láo xược bất kham và những hành động nhuốc nhơ của chúng”

→ Không cương quyết bác bỏ mà chuyển sang thần bí hóa câu chuyện.

(sự lí giải của lí trí để trấn an nhũ mẫu, cũng là để tự trấn an mình).

- “Còn về phần Uy-lít-xơ ... chính chàng cũng đã chết rồi.”

→ Hoài nghi và tự trấn an mình: chồng nàng đã chết.

- Khi nữ mẫu đưa bằng chứng thuyết phục vết sẹo ở chân: “Dù già có sáng suốt đến đâu, già cũng không sao hiểu thấu những ý định huyền bí của thần linh bất tử”

→ Lời thề của người nữ mẫu vẫn không lay chuyển được sự nghi ngờ

→ Tâm trạng mâu thuẫn: vừa hi vọng, vừa sợ thất vọng.

c. Khi gặp người hành khất (Uy - lít - xơ)

- “Lòng nàng rất đổi phân vân”, “không biết nên đứng xa hay lại gần ôm lấy đầu, cầm lấy tay người mà hôn”

→ Phân vân, lung túng trong ứng xử

- “Ngồi lặng thinh, khi đắm đắm âu yếm nhìn chồng, khi lại không nhận ra chồng dưới bộ quần áo rách mướp”

→ Tình cảm và lí trí có sự đối lập nhau.

- Trước lời trách cứ của con:

+ Phân vân cao độ và xúc động “lòng mẹ kinh ngạc quá chừng...”

+ Sáng suốt, thông minh gửi thông điệp thử thách một cách kín đáo với chồng qua đối thoại với con trai “Nếu quả thật đây là Uylixơ thì thế nào cha mẹ cũng nhận ra nhau”

→ Con người thận trọng, biết kìm nén tình cảm

Tóm lại: Pê- nê - lớp là người phụ nữ thận trọng, khôn ngoan, sắc sảo.

2. Thử thách và sum họp

a. Thử thách

- Người đưa ra lời thử thách (Pê-nê-lốp): sai nữ mẫu khiêng chiếc giường kiên cố ra khỏi phòng

→ Lời thử thách, buộc Uylixơ phải lên tiếng.

- Người chấp nhận thử thách (Uylixơ):

+ Khi nghe lời thử thách: “Uy – lít- xơ cao quý và nhẫn nại mỉm cười”

→ Đồng tình, chấp nhận và tự tin vào trí tuệ của mình.

+ Nói với con trai: “Tê - lê - mác con, đừng làm rầy mẹ, thế nào cha con và mẹ cũng sẽ nhận ra được nhau, chắc chắn như vậy”

→ Bình tĩnh, nhẫn nại và khôn khéo (thực chất là nói với vợ).

+ “Nhưng về phần cha con ta, cha con ta ... cha khuyên con nên suy nghĩ”

→ Khôn ngoan, sáng suốt khi tìm cách đối phó trước cái chết của bọn cầu hôn.

+ Nói với vợ: “Hẳn là các vị thần trên núi Ô-lem-pơ đã ban cho nàng một trái tim sắt đá ... như vậy”

→ Trách cứ vợ và thanh minh về sự chung thủy của mình suốt 20 năm qua.

- Sự thử thách:

+ Uy – lít – xơ : nhờ nữ mẫu khiêng cho mình một chiếc giường: “Già ơi, già hãy kê cho tôi một chiếc giường để tôi ngủ một mình như bấy lâu nay” → Gợi ý vợ nói lên điều thử thách.

+ Pê – nê – lớp: sai nhủ mẫu khiêng chiếc giường kiên cố ra khỏi gian phòng: “Già hãy sai người khiêng chiếc giường kiên cố ra khỏi gian phòng do chính tay Uy- lít – xơ xây nên” → Trực tiếp đưa ra lời thử thách.

+ Uy – lít – xơ : giật mình và miêu tả chi tiết, tỉ mỉ chiếc giường đầy bí mật.

→ Mục đích:

+ Nói lên bí mật, một trong bốn chân giường là một gốc cây nên không thể xê dịch được

+ Gợi nhắc lại tình yêu, tình vợ chồng chung thủy 20 năm qua.

→ Uy – lít – xơ thông minh, trí tuệ nên nhanh chóng giải mã được lời thử thách.

b. Sự sum họp

- “Pê – nê – lớp bủn rủn cả chân tay”, “chạy lại nước mắt chan hoà , ôm lấy cổ chồng, hôn lên trán chồng”.

→ Cảm động, hạnh phúc tột cùng.

- Bày tỏ lí do mà nàng tỏ ra thận trọng: “Thiếp luôn luôn lo sợ có người đến đây dung lời đường mật để đánh lừa vì trên đời chẳng thiếu gì người tai ác”.

→ Minh chứng cho tấm lòng trong sạch, thủy chung của mình.

III. Tổng kết

1. Nội dung

- Qua đoạn trích, tác phẩm đã khắc họa vẻ đẹp tâm hồn và trí tuệ của Uy – lít – xơ và Pê – nê – lớp; đề cao, khẳng định sức mạnh của tâm hồn và trí tuệ con người Hi Lạp. Đồng thời, làm rõ giá trị hạnh phúc gia đình khi người Hi Lạp chuyển từ chế độ thị tộc sang chế chiếm hữu nô lệ.

2. Giá trị nghệ thuật

- Miêu tả tâm lí nhân vật đơn giản nhưng bộc lộ chiều sâu (chỉ thông qua cử chỉ, thái độ, dáng điệu).

- Lối miêu tả chi tiết, cụ thể (chiếc giường).

- Lối so sánh có đuôi dài sinh động, giàu hình ảnh: “... dịu hiền...mong đợi”.

- Cách kể chuyện chậm rãi cùng ngôn ngữ trang trọng tạo “sự trì hoãn sử thi”.

IV. Luyện tập

Từ nhân vật Pê-nê-lốp, hãy cho biết điểm giống nhau nào trong phẩm chất người phụ nữ Việt Nam và người phụ nữ Hy Lạp. Hãy rút ra bài học cho mình sau khi đọc xong văn bản?

V. Mở rộng, sáng tạo

Hãy nhập vai Uy-lít-xơ để kể lại câu chuyện.

ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÔN NGỮ NÓI VÀ NGÔN NGỮ VIẾT

I. Đặc điểm của ngôn ngữ nói

1. Ngôn ngữ nói thường dùng trong tình huống giao tiếp hàng ngày.

2. Khi nói, ngữ điệu rất đa dạng và phong phú tùy theo nội dung, ý nghĩa, tình cảm. Đồng thời, ngữ điệu góp phần bổ sung thông tin cho lời nói. _Ngôn ngữ nói còn có sự hỗ trợ của các cử chỉ, điệu bộ, nét mặt...

3. Từ ngữ mang tính khẩu ngữ, có cả những từ địa phương, tiếng lóng, các trợ từ, thán từ... Về câu thường dùng hình thức câu tỉnh lược, thậm chí chỉ có một từ. Nhưng đôi khi câu nói lại rườm rà vì tạo ra một cách tức thời, không được gọt giũa...

II. Đặc điểm ngôn ngữ viết

1. Ngôn ngữ viết được dùng bằng chữ viết trong văn bản. Đây là một loại tín hiệu thị giác. Chữ viết có những nguyên tắc riêng mà những nhân vật giao tiếp cần biết và tuân thủ.

- Ngôn ngữ viết có thể truyền trong một không gian xa xôi và một thời gian dài.

- Khi viết, người viết có điều kiện cân nhắc, lựa chọn ý và lời; còn ngược lại người đọc lại có điều kiện suy ngẫm.

2. _Ngôn ngữ viết tuy không có ngữ điệu và sự phối hợp của các yếu tố hỗ trợ nhưng nó được hỗ trợ bởi hệ thống dấu câu, của các kí hiệu văn tự, các hình ảnh minh họa, bảng biểu...

3. Từ ngữ được lựa chọn, thay thế nên có điều kiện đạt tính chính xác cao. Tùy thuộc vào phong cách ngôn ngữ của văn bản mà người viết sử dụng tần số cao các từ ngữ phù hợp với phong cách.

- Từ ngữ thường tránh từ mang tính địa phương, tiếng lóng...

- Câu thường có những câu dài, nhiều thành phần nhưng được tổ chức mạch lạc, chặt chẽ.

III. Tổng kết

Ngôn ngữ nói và viết có những đặc điểm riêng biệt, vì thế khi nói và viết cần phù hợp với các đặc điểm riêng đó.

IV. Luyện tập (SGK)

Tuần 8

VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 2: VĂN TỰ SỰ

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Đọc

- Nhận diện kiểu bài, yêu cầu bài văn tự sự.
- Nắm được kết cấu, cách làm bài văn tự sự.

2. Viết

- Nhận diện kiểu bài, yêu cầu bài văn tự sự.

- Nắm được kết cấu, cách làm bài văn tự sự.

3. Nói và nghe

- Biết trình bày yêu cầu của đề bài
- Trình bày được ý tưởng của cá nhân trong bài viết.
- Biết cách phản biện vấn đề, nêu các câu hỏi, mở rộng vấn đề nghị luận

II. HÌNH THỨC VÀ THỜI GIAN KIỂM TRA

- Hình thức: Tự luận.
- Thời gian: 90 phút (không kể thời gian phát đề).

III. ĐỀ THI

Giáo viên sẽ phát cho hs khi kiểm tra.

Văn học

CA DAO THAN THÂN, YÊU THƯƠNG, TÌNH NGHĨA

I. Tìm hiểu chung

1. Ca dao

- Là tác phẩm thơ trữ tình dân gian, thường kết hợp với âm nhạc khi diễn xướng, được sáng tác nhằm diễn tả thế giới nội tâm của con người
- Phân loại:
 - + Ca dao than thân
 - + Ca dao yêu thương tình nghĩa
 - + Ca dao hài hước
- Nghệ thuật: ngắn gọn, giàu hình ảnh so sánh, ẩn dụ, biểu tượng truyền thống, hình thức lặp lại, đối đáp mang đậm sắc thái dân gian.

2. Văn bản

- Chủ đề :
 - + Bài 1,2: Ca dao thân thân.
 - + Bài 3,4,5,6 : Ca dao yêu thương tình nghĩa- tình yêu, nỗi nhớ thương và mơ ước của lứa đôi, tình nghĩa vợ chồng.

II. Đọc - hiểu văn bản

1. Bài 1

- Mô típ *thân em* : cuộc đời, thân phận của người phụ nữ trong xã hội phong kiến (Thân em như.....)
- Hình ảnh so sánh - tượng trưng:
 - + *Tắm lụa đào* (người thiếu nữ ý thức được vẻ đẹp, tuổi xuân và giá trị của mình).
 - + *Phát phơ giữa chợ* (chông chênh, không có gì đảm bảo biết vào tay ai - thân phận người con gái khác chi món hàng để mua bán, trao đổi)
- Không có quyền quyết định số phận và lựa chọn tình yêu và hạnh phúc.

- Nỗi đau xót nhất của nhân vật trữ tình là khi vừa bước vào cái tuổi đẹp nhất, hạnh phúc nhất của cuộc đời thì nỗi lo thân phận, tai ương lại ập đến - không làm chủ được tương lai và số phận. Một nỗi lo mơ hồ, ám ảnh chưa biết cuộc đời của mình sẽ trôi dạt về đâu, về với ai.

→ Thân phận của người phụ nữ trong xã hội cũ : trông chờ vào sự may rủi của duyên kiếp.

2. Bài 4

- Thủ pháp nghệ thuật độc đáo : ẩn dụ, nhân hoá và hoán dụ để diễn tả tình cảm nhớ thương của tình yêu đôi lứa khi xa cách.

- Các hình ảnh : *khăn, đèn, mắt* (hoán dụ) kết hợp với từ ai (phiếm chỉ), các câu hỏi tu từ, cấu trúc trùng điệp. Hỏi *khăn, đèn, mắt* chính là tự hỏi lòng mình, bày tỏ tâm trạng mình mỗi lúc thêm nồng nhiệt khắc khoải.

+ *Khăn*: vật trao duyên, kỉ vật nhớ thương xa cách :

Tâm trạng nhân vật trữ tình : nhớ thương da diết, mòn mỏi, ngồn ngán trăm mối tơ vò (*Khăn rơi, vắt, chùi nước mắt* - trạng thái đứng ngồi không yên).

- Nhớ đến không còn tự chủ được cả bước đi, dáng đứng.

- Nỗi nhớ trải ra theo không gian nhiều chiều : bôn chôn, thắc thóm, lo lắng.

+ *Đèn*: ngọn đèn cháy trong đêm không tắt - ánh sáng của tình yêu vượt thời gian như con mắt không ngủ vì thương nhớ mỗi mòn.

- Hai câu cuối : đột ngột chuyển sang thể lục bát kéo dài như tháo cởi những dồn nén, tức tưởi ở trên.

+ Nhớ : vì quá lo phiền, vì không yên một bề.

+ Lo : có thể là cha mẹ không ưng, có thể là núi sông cách trở, có thể là gia cảnh quá nghèo túng...có biết bao cái lo phiền, không yên ám ảnh trong lòng....chỉ biết rằng nhớ thương, lo phiền cứ trộn lẫn vào nhau để làm bật ra những lời thơ dồn nén.

→ Đây cũng là tâm trạng của những người phụ nữ đang yêu.

3. Bài 6

- Thể thơ song thất lục bát có biến thể sáng tạo ở câu 8, tăng thêm đến 13 tiếng.

- Hình ảnh *muối* và *gừng* là những gia vị không thể thiếu được trong đời sống tâm hồn của người bình dân.

- Người bình dân tìm thấy những đặc tính riêng của hình ảnh, mang ý nghĩa tượng trưng cho sự gắn bó, tình cảm thủy chung tình vợ chồng.

- *Ba vạn sáu ngàn ngày*: thời gian của một trăm năm - một đời người. Một đời người mới xa nhau - nghĩa là đến chết, chỉ có cái chết mới có thể chia lìa.

Muối càng mặn, gừng càng cay

Đôi ta tình nặng nghĩa dày em ơi!

→ Tình nghĩa thủy chung, son sắt.

III. Tổng kết

1. Nội dung

- Tiếng hát đồng cảm với thân phận xót xa của người phụ nữ.
- Tình nghĩa yêu thương, thủy chung son sắt của người bình dân.

2. Nghệ thuật

Nghệ thuật: giàu hình ảnh so sánh, ẩn dụ, biểu tượng truyền thống, hình thức lặp lại, đối đáp mang đậm sắc thái dân gian.

Tuần 9

CA DAO HÀI HƯỚC

I. Tiểu dẫn

1. Khái niệm ca dao (SGK)

2. Hướng dẫn đọc

- Bài 1: đọc theo hình thức đối đáp nam nữ, giọng vui tươi, dí dỏm, mang âm hưởng đùa cợt.
- Bài 2, 3, 4: giọng vui, dí dỏm, chế giễu, nhấn mạnh các từ ngữ: làm trai, chồng em, chồng người, chồng yêu.

3. Phân chia tiểu loại

- Bài 1: ca dao tự trào.
- Bài 2, 3, 4: ca dao hài hước, châm biếm.

II. Đọc hiểu văn bản.

1. Bài 1

* Tiếng cười tự trào cuộc sống nghèo khổ được thể hiện rõ nét trong cảnh dẫn cưới và thách cưới.

- Lời của chàng trai và cô gái đều sử dụng chung những biện pháp nghệ thuật trào lộng gây cười: lời nói khoa trương, phóng đại, nói giảm, đối lập, sử dụng những chi tiết, hình ảnh hài hước...

- Cụ thể:

+ Lời dẫn cưới chàng trai: Lời nói khoa trương, phóng đại: dẫn voi, trâu, bò, trong tưởng tượng lễ cưới linh đình của các chàng trai đang yêu.

- Nói giảm dần: voi - trâu - bò - chuột.
- Nói đối lập giữa ý định và việc làm: ý định (voi - trâu - bò) >< thực tế (chuột).
- Lập luận, lí lẽ mang tính giả tưởng, suy diễn, hài hước (Dẫn voi thì sợ *quốc cấm*. Dẫn trâu thì sợ họ máu hàn. Dẫn bò thì sợ ăn vào co gân).
- Chi tiết, hình ảnh và cách lập luận hài hước “Miễn là...làng”.

→ Cách nói trang trọng, cách lập luận có lí nhưng vẫn buồn cười vì anh chàng nông dân nghèo kia làm gì có lễ vật dẫn cưới mà lại nói như là có đủ. Tất cả đều là bịa. Nhưng cái có thật là tình cảm của chàng trai, là cuộc sống nghèo khổ và tâm hồn phóng khoáng của anh.

+ Lời của cô gái:

- Đánh giá lễ vật dẫn cưới: *sang* → Tấm lòng bao dung của cô gái với chàng trai có cùng cảnh ngộ.
- Lễ vật thách cưới: *một nhà khoai lang*: thách cưới đơn giản, dí dỏm, đáng yêu, chứa đựng sự cảm thông, thấu hiểu với cảnh nghèo của nhau. Không phải một củ, một gánh mà một nhà khoai lang - mong ước mùa màng bội thu.
- Lời nói giảm dần: *củ to - mời làng, củ nhỏ - họ hàng ăn chơi, củ mẻ - con trẻ ăn, củ rím, củ hà - con lợn, con gà ăn....*

→ Chúng ta không chỉ thấy sự đảm đang, tháo vát của bà chủ nhà tương lai mà còn thấy tình cảm đậm đà của cô gái nghèo với họ hàng, làng xóm, gia đình và cuộc sống sinh hoạt êm đềm, hòa thuận.

Tiểu kết: Bài ca dao thể hiện vẻ đẹp tâm hồn của người lao động xưa: niềm cảm thông, lạc quan, yêu đời. Qua đó, thể hiện triết lí nhân sinh cao đẹp (đặt tình nghĩa cao hơn của cải), phê phán hủ tục thách cưới nặng nề của thời xưa.

2. Bài 2

- Về kết cấu (khác với bài 1): lời người vợ nói về chồng mình mang tính độc thoại, đơn thoại.

- Câu lục: *Làm trai cho đáng nên trai*

+ Mô típ: *Làm trai* (quan niệm truyền thống, người đàn ông lí tưởng, phải có phẩm chất tốt đẹp, bản lĩnh phi thường)...

+ Sức trai: sức mạnh phi thường có thể dời non lấp bể.

→ Câu lục của bài ca dao hàm ý nghĩa khẳng định bản lĩnh, sức mạnh của nam nhi, tôn vinh bậc nam nhi qua chí làm trai đầy kiêu hãnh.

- Câu bát: *Khom lưng chống gối gánh hai hạt vừng*

+ *Khom lưng chống gối*: một hành động cố gắng hết sức.

+ *Gánh hai hạt vừng*: gánh một khối lượng rất nhỏ và không đáng kể.

→ NT: Thủ pháp đối lập (quan niệm của bậc nam nhi trong dân gian với hiện tượng được nêu trong bài ca dao), thủ pháp phóng đại

→ Chế giễu người đàn ông yếu đuối, không có chút sức mạnh nào, không đáng mặt làm trai.

- **Bài 4** (tự học)

- Chế giễu: loại đàn bà - người vợ đỏng đảnh, vô duyên.

- Nghệ thuật: cường điệu, phóng đại, trùng lặp để gây cười, chế giễu:

- *Lỗ mũi mười tám cánh lông - râu rồng* (xấu xí, thô kệch).
- *Đi chợ thì hay ăn quà - về nhà đỡ cơm* (thói quen xấu).
- *Đầu tóc đầy rơm rác - hoa thơm trên đầu* (luộm thuộm, bẩn thỉu).

- Thái độ: mua vui, giải trí, gây tiếng cười sảng khoái, đồng thời ngầm ý châm biếm nhẹ nhàng với loại đàn bà đỏng đảnh, vô duyên.

→ Tác giả dân gian nhìn họ bằng cái nhìn nhân hậu, nhắc nhở nhẹ nhàng, cảm thông qua bức tranh tưởng tượng mà rất thật.

→ Lời châm biếm nhẹ nhàng, mong người vợ đoảng vị cần và nên thay đổi cách sống.

III. Tổng kết

- Nghệ thuật trào lộng hóm hỉnh, thông minh tạo ra tiếng cười giải trí, tự trào, châm biếm, thể hiện tâm hồn lạc quan, triết lí nhân sinh quan lạnh mạnh.

- Trong hoàn cảnh sống nghèo khổ, khó khăn, trong kho tàng ca dao trữ tình, chùm ca dao vui, hài hước có vị trí đặc biệt.

Đọc thêm :

LỜI TIỄN DẶN

(Trích *Tiễn dặn người yêu* Truyện thơ dân tộc Thái)

I. Tiểu dẫn

1. Truyện thơ

- Là những truyện kể dài bằng thơ, có sự kết hợp giữa hai yếu tố tự sự và trữ tình, phản ánh số phận của người nghèo khổ và khát vọng về tình yêu tự do, hạnh phúc và công lí.

- Hai chủ đề chính:

+ Khát vọng tự do yêu đương

+ Hạnh phúc lứa đôi.

- Nhân vật chính: các chàng trai, cô gái, nạn nhân đau khổ của chế độ hôn nhân gả bán.

- Cốt truyện thường theo ba chặng:

1. Đôi trẻ yêu nhau tha thiết.

2. Tình yêu tan vỡ đau khổ.

3. Tìm cách thoát khỏi cảnh ngộ chết cùng nhau hoặc vượt khó khăn để trở nên về sống hạnh phúc.

- Kết thúc truyện thơ: thường bằng cái chết hoặc phải xa nhau vĩnh viễn của đôi bạn tình. Kết thúc này là phổ biến. Nó phản ánh cuộc sống ngột ngạt không thể chịu đựng được của thanh niên nam nữ các dân tộc, tố cáo xã hội, bộc lộ khát vọng tự do yêu đương. Một loại kết thúc khác là đôi bạn tình được chung sống hạnh phúc trải qua bao nhiêu trắc trở. *Tiễn dặn người yêu* thuộc loại kết thúc này.

2. Truyện thơ “Tiễn dặn người yêu”

- Tóm tắt : (SGK)

- Mạc Phi là người dịch. Tác phẩm gồm 1846 câu thơ trong đó chỉ có gần 400 câu thơ là lời tiễn dặn.

3. Đoạn trích: “Lời tiễn dặn”

- Gồm 2 đoạn :

- + Đoạn một (*Quây gánh qua đồng ruộng đến khi goá bụa về già*) : lời tiễn dặn của chàng trai khi anh chạy theo cô, tiễn cô về nhà chồng,
- + Đoạn hai (còn lại): thương cô gái bị đánh đập, chàng trai khẳng định mối tình tha thiết, bền chặt của mình.

- Đại ý:

Bằng lời tiễn dặn, đoạn trích làm nổi bật tâm trạng xót thương của chàng trai và nỗi đau khổ tuyệt vọng của cô gái. Đồng thời, khẳng định khát vọng hạnh phúc, tình yêu chung thủy của chàng trai đối với cô gái.

II. Đọc - hiểu văn bản

1. Diễn biến tâm trạng của chàng trai trên đường tiễn dặn

- Cách gọi cô gái: *người đẹp anh yêu* → Khẳng định tình yêu thắm thiết trong hoàn cảnh cô gái đang bước theo chồng.
- Cử chỉ, hành động muốn kéo dài thời gian ở bên cô gái :
- + Phải được như, dặn cô gái đôi câu mới đành lòng quay về.
- + Muốn ngồi bên cô gái, âu yếm để ỉn lấy hương người.
- + Nặng con của cô với chồng cô mà như nặng con của chính mình.
- Chàng như thấy được cô gái vẫn nuôi tiếc, vẫn chờ đợi nuôi hi vọng với tâm trạng “chân bước xa lòng càng đau càng nhớ”.
- + Cô gái qua các khu rừng:

Em tới rừng ớt ngắt lá ớt ngồi chờ,

Em tới rừng cà ngắt lá cà ngồi đợi,

Tới rừng lá ngón ngóng trông.

- Chàng trai đã ước hẹn chờ đợi cô gái trong mọi thời gian, mọi tình huống.

Đôi ta yêu nhau, đợi đến tháng Năm lau nở,

Đợi mùa nước đỏ cá về,

Đợi chim tăng ló hót gọi hè,

Không lấy được nhau mùa hạ, ta sẽ lấy nhau mùa đông,

Không lấy được nhau thời trẻ, ta sẽ lấy nhau khi goá bụa về già

- Thời gian luân chuyển “tháng năm lau nở, nước đỏ cá về” đến cả âm thanh quen thuộc “chim tăng ló hót gọi hè”. Tất cả gắn bó, gần gũi với cuộc sống con người. Bước đi của thời gian còn khẳng định còn khẳng định sự chờ đợi của chàng trai tính bằng mùa, bằng vụ và tăng lên tính bằng cả đời người. “Không lấy nhau về già”. Rõ ràng lời tiễn dặn của chàng trai xoay quanh một chữ đợi.

→ Chờ đợi là tình nghĩa thủy chung của chàng trai với cô gái.

2. Cử chỉ, lời lẽ, hành động và tâm trạng của chàng trai khi ở nhà chồng của người yêu

- Nhìn cô gái bị gia đình nhà chồng hành hạ, chàng trai xót xa thương cảm, dùng lời lẽ tha thiết “dậy đi dậy đi em ơi!”, cử chỉ ân cần “đầu bù anh chải cho, tóc rối anh búi hộ” cùng với sự chăm sóc “anh hun gióng giữa, lam ống thuốc này em uống khỏi đau” hết mực yêu thương.

- Lời tiễn dặn của chàng trai thể hiện:
- + Tình yêu nồng nàn mãnh liệt, khẳng định với cô gái sống chết cùng có nhau. Từ *chết* được lặp lại sáu lần, cũng là sáu lần khẳng định sự gắn bó, không thể sống xa nhau.
- + Khát vọng giải phóng được sống trong tình yêu, khẳng định quyết tâm trước sau như một không gì có thể thay đổi. Khát vọng ấy như khắc vào gỗ, tạc vào đá, bền vững đến muôn đời.

III. Tổng kết

1. Nội dung (SGK)

2. Nghệ thuật

- Biện pháp điệp từ, hình ảnh, kiểu câu.
- Hình ảnh đậm đặc màu sắc thiên nhiên núi rừng diễn.
- Lối diễn đạt đó vừa mộc mạc vừa giàu chất thơ trong thơ văn các dân tộc thiểu số.

Tuần 10, 11, 12

CHỦ ĐỀ 2 THƠ ĐƯỜNG LUẬT

CÁC BÀI HỌC ĐƯỢC TÍCH HỢP TRONG CHỦ ĐỀ

- *Tổ lòng* (Phạm Ngũ Lão)
- *Nhàn* (Nguyễn Bình Khiêm)
- *Cảnh ngày hè* (Nguyễn Trãi)
- *Độc “Tiểu Thanh ký”* (Nguyễn Du)
- *Tại lầu Hoàng Hạc tiễn Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng* (Lí Bạch)
- *Cảm xúc mùa thu* (Đỗ Phủ)

Văn học

TỔ LÒNG (Thuật hoài)

Phạm Ngũ Lão

I. Tiểu dẫn

1. Tác giả

- Phạm Ngũ Lão (1255 - 1320), người làng Phù Ủng - huyện Đường Hào (nay là Ân Thi- Hưng Yên).
- Là khách trong nhà (gia khách), sau là con rể của Trần Quốc Tuấn.

- Ông có nhiều công lao trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên – Mông, làm đến chức Điện Suý được phong tước Quan Nội hầu. Là võ tướng nhưng ông thích đọc sách, ngâm thơ và được ngợi ca là người văn võ toàn tài.
- Tác phẩm còn hai bài thơ: “Tỏ lòng” (*Thuật hoài*) và “Viếng Thượng tướng quốc công Hưng Đạo Vương” (*Văn Thượng tướng quốc công Hưng Đạo Đại Vương*).

2. Văn bản

- Bài thơ được sáng tác khi cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông đang đến gần.
- Thể thơ: thất ngôn tứ tuyệt Đường luật chữ Hán.
- Bố cục: 2 phần
- + Hai câu đầu: Vẻ đẹp hào hùng của con người thời Trần.
- + Hai câu sau: Vẻ đẹp tâm hồn, khí phách, lí tưởng của tác giả.
- Chủ đề: bài thơ thể hiện khí phách và hoài bão lớn lao của một vị tướng đời Trần trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên.

II. Đọc- hiểu văn bản

1. Hình tượng con người thời Trần

- Cách dịch chưa thật hoàn toàn chuẩn xác: *hoành sóc* không phải là “múa giáo” mà “cầm ngang ngọn giáo”.
- + Cặp ngang ngọn giáo: hình ảnh thơ sinh động, tư thế hiên ngang, vững trãi, mang tầm vũ trụ của người quân tử. Độ dài ngọn giáo đo bằng kích thước của núi sông. Con người xuất hiện với tư thế hiên ngang, hào hùng, mang tầm vóc vũ trụ kì vĩ như át cả không gian bát ngát. Không gian mở ra cả hai chiều: rộng (non sông đất nước), cao (lên đến tận sao ngưu trên trời). Thời gian không phải là một tháng, một năm mà là mấy mùa thu (đã mấy năm rồi).
- *Tam quân*: ba đạo quân gồm: trung quân, tiền quân, hậu quân. Nghĩa rộng chỉ quân sĩ, đội quân nhà Trần.
- “Ngưu”: có thể là trâu (con vật) có thể là sao ngưu (tên một vì sao theo truyền thuyết Phương Đông) đọc chệch là ngâu → Khí thế hào hùng của ba quân xông lên đến tận trời, làm át, làm mờ cả sao ngưu.
- Sức mạnh của *tam quân* - quân đội nhà Trần là sức mạnh của toàn dân toàn nước:
- + Với thủ pháp phóng đại so sánh vừa khái quát hóa sức mạnh vật chất và tinh thần của đội quân mang hào khí Đông A.
- + Vẻ đẹp kiêu hùng, kì vĩ của một vị đại tướng chỉ huy đoàn quân đông đảo, hùng tráng, mạnh mẽ.
- Vẻ đẹp của sức mạnh và khí thế của hào khí Đông A.

2. Vẻ đẹp tâm hồn, khí phách, lí tưởng của tác giả

- *Công danh nam tử*: trang nam nhi phải có nghĩa vụ lập công, lập danh, lưu danh muôn đời.

- *Còn vương nợ*: công danh và sự nghiệp là món nợ phải trả của người quân tử.
→ Người quân tử bỏ lối sống tầm thường, ích kỉ cá nhân, sẵn sàng hi sinh, chiến đấu cho sự nghiệp cứu nước, trung quân để cùng trời đất muôn đời bất hủ.
- Vũ Hầu (Gia Cát Lượng): bậc kì tài, hiền thần, vị quân sư nổi tiếng thời Tam Quốc, từ một trai cày đất Nam Dương giúp Lưu Bị lập nên sự nghiệp lớn.
- *Thẹn*: hổ thẹn trước tấm gương tài đức lớn lao ấy vì chưa trả được nợ công danh cho dân cho nước. Đó là các tâm chân thành của người anh hùng. Đó là nỗi hổ thẹn đầy khiêm tốn và cao cả.
- Tâm hồn cao đẹp của một vị tướng quân đang nóng lòng lập công danh đền nợ nước, thỏa chí tang bồng - nhân cách lớn.

III. Tổng kết

1. Nội dung

Bài thơ tái hiện khí thế hào hùng của một thời đại, hoài bão lớn của một vị tướng đầy khát vọng lập công phò vua, giúp nước.

2. Nghệ thuật

Hàm súc, ngắn gọn, đa nghĩa, giàu hình ảnh.

3. Ý nghĩa giáo dục

Giúp thanh niên, học sinh hướng đến một lí tưởng sống cao đẹp.

NHÂN

Nguyễn Bình Khiêm

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả

- (1491 – 1585).
- Quê: Vĩnh Bảo, Hải Phòng.
- Đỗ trạng nguyên năm 1535 và làm quan dưới triều Mạc, được phong tước Trình Tuyền Hầu (thường gọi là trạng Trình).
- Khi làm quan, ông dâng sớ vạch tội và xin chém đầu mười tám tên lộng thần, vua không nghe, ông bèn cáo quan về quê dạy học.
- Học trò của ông có nhiều người nổi tiếng, ông được người đời suy tôn là Tuyết giang phu tử (Người thầy sông Tuyết) .
- Là người có học vấn uyên thâm, mặc dù về ở ẩn, ông vẫn tham vấn cho triều đình.
- Sự nghiệp văn học:
 - + Là nhà thơ lớn của dân tộc.
 - + Thơ ông mang đậm chất triết lí, giáo huấn, ngợi ca chí của kẻ sĩ, thú thanh nhàn, đồng thời phê phán những điều xấu xa trong xã hội.

- Tác phẩm chính:
- + *Bạch Vân am thi tập* (700 bài).
- + *Bạch Vân quốc ngữ thi* (170 bài).

2. Tác phẩm

- *Nhàn* là bài thơ Nôm trong *Bạch Vân quốc ngữ thi*.
- Thể loại: thất ngôn bát cú.
- Bố cục:
- + Đề, thực, luận, kết.
- + Vẽ đẹp cuộc sống (Câu 1, 2, 5, 6) và vẽ đẹp nhân cách của nhà thơ (câu 3,4,7,8).
- Nhan đề bài thơ là do người đời sau đặt.

II. Đọc hiểu văn bản

1. Vẽ đẹp cuộc sống

*** Hai câu đầu:**

- *Một mai, một cuộc, một căn câu:*
- + Kiểu ngắt nhịp 2/2/3 cùng với việc lặp lại liên tiếp số đếm 1 ở câu thứ nhất kết hợp với các danh từ chỉ công cụ lao động đã đưa ta trở về với cuộc sống chất phác, nguyên sơ của cái thời “tạc tỉnh canh điền” (đào giếng lấy nước uống, cày ruộng lấy cơm ăn). Đồng thời, bộc lộ tâm trạng hồ hởi, tâm thế sẵn sàng với công việc của một “lão nông tri điền” đích thực.
- *Thơ thần dầu ai vui thú nào* → Câu hỏi tu từ.
- Trạng thái thanh thoi, lựa chọn cuộc sống theo ý nguyện của riêng mình, bất chấp người đời có những lựa chọn khác mà theo họ, lựa chọn đó mới là đích đáng.

*** Câu 5, 6:**

- Sản vật: *Thu ăn măng trúc, đông ăn giá.*
- Sinh hoạt: *Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao*
- Cuộc sống bình dị, quê mùa, dân dã, đạm bạc, thanh cao, trở về với tự nhiên, với bốn mùa xuân, hạ, thu, đông, có mùi vị, có hương sắc, không nặng nề, không ảm đạm.

2. Vẽ đẹp nhân cách

*** Câu 3,4**

- *Nơi vắng vẻ:* nơi tĩnh tại của thiên nhiên và nơi thanh thoi của tâm hồn.
- *Chốn lao xao:* chốn cửa quyền, con đường hoạn lộ.
- “Ta”: nhà thơ, chủ thể trữ tình; “người”: những kẻ tấp bập đua chen vào chốn “lao xao” – chốn quan trường, danh lợi.
- “Đại” → Tìm đến nơi vắng vẻ, nơi có thể tìm được sự tĩnh tại, thanh thoi trong tâm hồn.
- “Khôn” → Tìm đến con đường hoạn lộ, đến chốn cửa quyền, đến lợi danh.

→ Cách nói đối lập, ngược nghĩa: đại mà thực chất là khôn, còn khôn mà hóa đại. Với ông, cái “khôn” của người thanh cao là quay lưng lại với danh lợi, tìm sự thư thái trong tâm hồn, sống ung dung, hòa hợp với thiên nhiên.

*** Câu 7,8**

- *Rượu đến cội cây ta sẽ uống/Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao*

→ sử dụng điển tích → Cuộc đời chẳng khác gì giấc mộng. Công danh, tiền của, quyền quý chỉ là giấc chiêm bao.

→ Cuộc sống nhàn dật của Nguyễn Bình Khiêm là kết quả của một trí tuệ sâu sắc, sớm nhận ra sự vô nghĩa của công danh, phú quý, dám từ bỏ nơi quyền quý để đến nơi đạm bạc mà thanh cao.

III. Tổng kết

1. Nội dung

Tác phẩm thể hiện vẻ đẹp cuộc sống, tâm hồn, cốt cách trong sạch của bậc nho sĩ; qua đó tỏ thái độ ung dung, bình thản với lối sống “an bản lạc đạo” theo quan niệm của đạo Nho.

2. Nghệ thuật

- Giọng thơ nhẹ nhàng, hóm hỉnh.
- Cách nói ẩn ý, nghĩa ngược, vẻ đẹp mộc mạc, tự nhiên mà ý vị của ngôn từ.

IV. Vận dụng

Tìm đọc một số bài thơ trong *Bạch Vân quốc ngữ thi* của Nguyễn Bình Khiêm.

Văn học

CẢNH NGÀY HÈ (BẢO KÍNH CẢNH GIỚI SỐ 43)

- Nguyễn Trãi -

I. Tìm hiểu chung

1. Tập thơ *Quốc âm thi tập*

- Là tập thơ Nôm sớm nhất của văn học Việt Nam trung đại hiện còn.
- Với tập thơ này, Nguyễn Trãi đã đặt nền móng cho sự phát triển của thơ tiếng Việt.
- Tập thơ gồm bốn phần:
 - + Vô đề: Ngôn chí, Mạn thuật, Tự thán, Bảo kính cảnh giới,...
 - + Môn thi lệnh: về thời tiết.
 - + Môn hoa mộc: về cây cỏ.
 - + Môn cầm thú: về thú vật.
- Nội dung: thể hiện vẻ đẹp của con người Nguyễn Trãi với 2 phương diện:
 - + Người anh hùng với lí tưởng nhân nghĩa, yêu nước, thương dân.
 - + Nhà thơ với tình yêu thiên nhiên, quê hương, đất nước, cuộc sống, con người.

- Nghệ thuật:

+ Việt hóa thơ thất ngôn bát cú Đường luật, sáng tạo thể thất ngôn xen lục ngôn.

+ Ngôn ngữ vừa trang nhã, trau chuốt vừa bình dị, tự nhiên, gần với đời sống thường ngày.

2. Văn bản *Cảnh ngày hè*

- Là bài thơ số 43 trong 61 bài thơ thuộc mục “Bảo kính cảnh giới”.

- Thể thơ: Thất ngôn bát cú.

- Bố cục:

+ Bức tranh thiên nhiên cảnh ngày hè.

+ Tâm sự của tác giả.

II. Đọc hiểu văn bản

1. Bức tranh thiên nhiên

- “*Rồi hóng mát thuở ngày trường*”: Câu thơ với nhiều thanh trầm, thể hiện sự thanh nhàn, tâm thế ung dung, thư thái của con người.

- Màu sắc: Màu lục của lá hòe làm nổi bật màu đỏ của thạch lựu, màu hồng của cánh sen; ánh mặt trời buổi chiều như dát vàng lên những tán hòe xanh → hài hòa, rực rỡ.

- Âm thanh:

+ Tiếng ve inh ỏi – âm thanh đặc trưng của ngày hè.

+ Tiếng lao xao của chợ cá: âm thanh đặc trưng của làng chài.

- Thời gian: Cuối ngày, lúc mặt trời sắp lặn, nhưng sự sống dường như không dừng lại.

- Nhà thơ sử dụng nhiều cụm động từ thể hiện trạng thái căng tràn của tự nhiên: “tán rợp giương”, “đùn đùn”, “phun thức đỏ”, “tiễn mùi hương” → Có một cái gì thôi thúc từ bên trong, đang ứa căng, đầy sức sống.

→ Bức tranh cảnh ngày hè chan hòa ánh sáng, màu sắc và hương thơm.

→ Qua bức tranh thiên nhiên sinh động và đầy sức sống, ta thấy được sự giao cảm mạnh mẽ và tinh tế của nhà thơ đối với cảnh vật. Nhà thơ đã đón nhận cảnh vật bằng nhiều giác quan: thị giác, thính giác, khứu giác và cả sự liên tưởng. Tất cả cho thấy tấm lòng yêu thiên nhiên, tâm hồn nhạy cảm, tinh tế của Ước Trai thi sĩ.

2. Vẻ đẹp tâm hồn Nguyễn Trãi

- Tâm hồn yêu thiên nhiên, yêu đời, yêu cuộc sống:

+ Tâm trạng thư thái khi đón nhận cảnh vật thiên nhiên.

+ Cảm nhận thiên nhiên bằng tất cả các giác quan. Thiên nhiên qua cảm xúc của nhà thơ trở nên sinh động, đáng yêu và tràn đầy nhựa sống.

- Tấm lòng ưu ái với dân, với nước:

+ Ước có được chiếc đàn của vua Thuấn để gảy khúc Nam phong, ca ngợi cảnh thái bình.

- + Mong ước “dân giàu đủ khắp đòi phương”: mong mọi về cuộc sống an lạc của người dân ở mọi phương trời.
- + Tâm thế hướng về cảnh vật nhưng tâm hồn, tình cảm vẫn hướng về người dân lao động
- + Câu thơ 6 chữ dồn nén cảm xúc cả bài thơ → Điểm kết tụ của hồn thơ Úc Trai không phải ở thiên nhiên tạo vật mà chính ở cuộc sống con người, ở nhân dân.

III. Tổng kết

1. Nội dung

- Bức tranh cảnh ngày hè tràn đầy sức sống, sinh động vừa giản dị, dân dã đời thường vừa tinh tế, gợi cảm.
- Tình yêu thiên nhiên, yêu đời, yêu cuộc sống, tấm lòng vì dân, vì nước của tác giả.

2. Nghệ thuật

- Cách ngắt nhịp đặc biệt: 3/4 ở câu 3 và câu 4 → Tập trung sự chú ý của người đọc, làm nổi bật hơn cảnh vật trong ngày hè.
- Thể thơ: thất ngôn xen lục ngôn.
- Ngôn ngữ: giản dị mà tinh tế, biểu cảm.

IV. Luyện tập

Qua bài thơ, em thấy bản thân mình cần có trách nhiệm như thế nào đối với quê hương, đất nước?

V. Vận dụng

Tìm đọc một số bài thơ trong mục “Bảo kính cảnh giới” của Nguyễn Trãi?

ĐỘC TIỂU THANH KÍ

Nguyễn Du

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả Nguyễn Du

- (1765 - 1820), quê: Nghi Xuân – Hà Tĩnh.
- Sinh ra trong một gia đình có dòng dõi quý tộc, truyền thống khoa bảng và văn chương.
- Thời đại: cuối thế kỉ XVIII - đầu thế kỉ XIX, một giai đoạn lịch sử với đầy những biến động dữ dội.
- Là đại thi hào của nền văn học dân tộc, với tác phẩm tiêu biểu nhất là *Truyện Kiều*.

2. Tác phẩm

- Nội dung: viết về Tiểu Thanh – người con gái tài sắc vẹn toàn, sống vào khoảng đầu thời Minh. Năm 16 tuổi, cô làm vợ lẽ một nhà quyền quý. Vì vợ cả ghen tuông nên cô phải sống riêng trên Cô Sơn, cạnh Tây Hồ, rồi đau buồn, sinh bệnh

mà chết. Nỗi uất ức, đau khổ được cô gửi gắm trong thơ nhưng nhiều bài thơ trong số đó đã bị người vợ cả đốt. Một số bài sót lại được người đời sau khắc in, gọi là “Phản dư”.

- Bài thơ nằm trong mạch cảm hứng chung của Nguyễn Du về những người phụ nữ tài sắc mà bất hạnh.

- Nhan đề *Độc Tiểu Thanh kí* có hai cách hiểu:

+ “Tiểu Thanh kí” có thể là tên một tập thơ của nàng Tiểu Thanh. “Độc Tiểu Thanh kí” → Đọc tập thơ của nàng Tiểu Thanh.

+ “Tiểu Thanh kí”: có thể là câu chuyện về nàng Tiểu Thanh. Rất có thể, Nguyễn Du đã đọc truyện về nàng Tiểu Thanh và viết nên bài thơ này.

- Thể thơ: thất ngôn bát cú.

- Bố cục: đề, thực, luận, kết.

II. Đọc hiểu văn bản

1. Hai câu đề

- *Tây hồ cảnh đẹp hoá gò hoang*

→ Từ ngữ đối lập: *Cảnh đẹp* >< *Gò hoang*

→ Sự thay đổi lớn lao của tự nhiên, của đất trời: Tây Hồ còn đó nhưng vườn hoa thì không; cảnh đẹp một thời bây giờ đã mất, thay vào đó là sự hoang tàn, lạnh lẽo.

Câu thơ nói về cảnh vật → gợi lòng thương cảm với nàng Tiểu Thanh: cuộc đời nàng cũng có những thay đổi đau lòng.

- *Thổn thức bên song mảnh giấy tàn*

→ Cái còn lại của nàng Tiểu Thanh chỉ là mảnh giấy tàn, cả cuộc đời tài hoa chỉ còn lại những vần thơ bị đốt dở

→ Nguyễn Du đã khóc thương cho Tiểu Thanh, khóc thương cho cái tài hoa bị cuộc đời vùi dập một cách nghiệt ngã.

+ Tiểu Thanh chết trong cô độc.

+ Nguyễn Du cũng chỉ một mình khóc nàng (Độc điệu)

→ Sự gặp gỡ của hai tâm hồn cô đơn.

2. Hai câu thực

Son phấn có thân chôn vãn hận

Văn chương không mệnh đót còn vương.

→ Son phấn là sắc đẹp của Tiểu Thanh, đáng ra phải được nâng niu >< bây giờ bị chôn vùi / Văn chương là tài hoa ở Tiểu Thanh, đáng ra phải được ngưỡng mộ >< bây giờ cũng bị đốt cháy

⇒ Sự vùi dập phũ phàng của cuộc đời với tài năng và nhan sắc của người phụ nữ. Điều này không chỉ gợi lòng thương cảm mà còn nói lên sự uất hận.

3. Hai câu luận

Nỗi hờn kim cổ trời khôn hỏi

Cái án phong lưu khách tự mang

→ Từ nỗi đau của Tiểu Thanh, tác giả khái quát lên thành “nỗi hờn kim cổ. Ông viết về Tiểu Thanh cũng chính là viết về mình.

→ Sự đồng cảm xúc động và da diết, cũng như nỗi đau khổ và bất bình của một thế hệ nhà thơ trước sự chà đạp lên giá trị văn chương nghệ thuật trong xã hội phong kiến.

4. Hai câu kết

Chẳng biết ba trăm năm lẻ nữa

Người đời ai khóc Tố Như chăng?

- *Ba trăm năm lẻ nữa*: một khoảng thời gian mang tính chất ước lệ.

→ Câu hỏi tu từ, không phải hướng đến Tiểu Thanh mà là hướng về mình: không biết mai sau, ai là người khóc ta như ta đang khóc cho Tiểu Thanh đây? Câu hỏi như “một tiếng chim cô lẻ giữa trời thu khuya” (Xuân Diệu).

- Hỏi về tương lai nhưng lại nhằm nói lên sự cô độc của nhà thơ ngay ở thời hiện tại: Cuộc đời lúc bấy giờ thật khó kiếm tìm tri kỉ, tri âm.

III. Tổng kết

1. Nội dung

Tác phẩm thể Nguyễn Du xót xa, thương cảm cho Tiểu Thanh- một hồng nhan bạc mệnh, một tài năng thi ca đoản mệnh, cho những kiếp hồng nhan đa truân, tài tử đa cùng nói chung.

+ Với cảm hứng tự thương và sự tri âm sâu sắc, ông đã đặt vấn đề: quyền sống của người nghệ sĩ, sự cần thiết phải tôn vinh, trân trọng những người làm nên các giá trị văn hóa tinh thần.

2. Nghệ thuật

- Ngôn ngữ: trữ tình đậm chất triết lí.

- Sử dụng tài tình phép đối và khả năng thống nhất những hình ảnh đối lập trong hình ảnh, ngôn từ.

IV. Luyện tập

HS viết một đoạn văn nêu cảm nhận về hai câu thơ cuối của bài thơ?

Tuần 11

TẠI LẦU HOÀNG HẠC TIỄN MẠNH HẠO NHIÊN CHI QUẢNG LẮNG

– Lí Bạch

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả

- (701 - 762), tự: Thái Bạch, hiệu: Thanh Liên cư sĩ.
- Được mệnh danh là “thi tiên”, để lại hơn 1000 bài thơ.
- Chủ đề chính trong thơ:
 - + Ước mơ vươn tới lí tưởng cao cả.
 - + Khát vọng giải phóng cá nhân
 - + Bất bình trước hiện thực tầm thường.
- + Tình cảm phong phú, mãnh liệt: tình bạn, thiên nhiên, uống rượu...
- Phong cách thơ: hào phóng, bay bổng nhưng tự nhiên, tinh tế, giản dị.

2. Tác phẩm

- Hoàn cảnh sáng tác: Mạnh Hạo Nhiên (689 – 740) là một nhà thơ nổi tiếng Trung Quốc đời Đường, là người bạn thân thiết của Lí Bạch. Bài thơ được viết khi Lí Bạch tiễn bạn về Quảng Lăng.
- Thể thơ: Thất ngôn tứ tuyệt Đường luật.
- Bố cục:
 - + Hai câu đầu: Khung cảnh chia tay.
 - + Hai câu sau: Nỗi lòng của nhà thơ.

II. Đọc hiểu văn bản

1. Hai câu đầu: Không gian và thời gian đưa tiễn.

- “Cố nhân”: người bạn cũ → Gợi mối quan hệ gắn bó thân thiết từ lâu của hai người bạn.
- Không gian chia tay:
 - + Điểm xuất phát: “tây từ Hoàng Hạc lâu” (phía tây lầu Hoàng Hạc) → Địa điểm chia tay đầy huyền thoại và chất thơ, như đưa bạn vào cảnh tiên.
 - + Điểm đến: “Dương Châu” → Một thắng cảnh phồn hoa đô hội nơi xứ người.
- Thời gian chia tay: “Yên hoa tam nguyệt”: tháng ba – cuối mùa xuân – mùa hoa khói → Gợi lên nỗi bồi hồi, xao xuyến, buồn thương.
- Khung cảnh chia ly: đẹp và lãng mạn như tình bạn cao đẹp của hai người.

2. Hai câu sau: Nỗi lòng của nhà thơ

- + *Cô phàm*: hình ảnh cánh buồm cô độc, lẻ loi → Người ra đi cô đơn, người ở lại cũng cảm thấy cô độc, lẻ loi.
- + *Viễn ảnh bích không tận*: Cánh buồm nhỏ dần và mất hút vào bầu không gian xanh biếc → Cái nhìn đầy nỗi xao xuyến, buồn thương, ngậm ngùi.
- + “Duy kiến Trường Giang”: Chỉ nhìn thấy dòng sông Trường Giang.
- Nỗi cô độc nhỏ bé trước cái vô cùng của sông nước.
- + “Thiên tế lưu”: Chảy vào cõi trời, chảy ngang bầu trời.
- Không gian bát ngát, khoáng đạt như tình bạn của nhà thơ.
- Tóm lại: Nỗi lòng của người đưa tiễn: Cô đơn, lẻ loi, nỗi buồn dường như lan tràn lên cảnh vật – cánh buồm, dòng sông.

III. Tổng kết

1. Nội dung

- Cảnh chia tay - bức tranh thiên nhiên thấm đượm tâm trạng cô đơn, mong nhớ của con người.
- Tình bạn chân thành, sâu sắc của tác giả.

2. Nghệ thuật

- Tả cảnh ngụ tình.
 - Ngôn ngữ hàm súc, “ý tại ngôn ngoại”.
 - Hình ảnh thơ tinh tế gợi cảm, lớn lao kì vĩ, đậm màu sắc lãng mạn
- Bài thơ là một tuyệt bút của Lí Bạch.

IV. Luyện tập

Từ tình bạn của Lý Bạch và Mạnh Hạo Nhiên, hãy trình bày suy nghĩ của em về vai trò của tình bạn trong cuộc đời.

CẢM XÚC MÙA THU

Đỗ Phủ

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả

- (704 – 770), tự là Tử Mĩ, quê: huyện Hà Nam, Trung Quốc.
- Cuộc đời: sống nghèo khổ, có chí lớn phò giúp vua nhưng không thành.
- Sự nghiệp văn học:
 - + Là nhà thơ hiện thực vĩ đại, danh nhân văn hóa thế giới.
 - + Ông để lại khoảng 1.500 bài thơ, nội dung thể hiện lòng yêu nước, thương dân sâu sắc, sự nhạy cảm với thời cuộc, nỗi đau về cuộc sống riêng.
 - + Thơ Đỗ Phủ là bức tranh hiện thực sinh động, chan chứa tình yêu thương, nhân đạo.

2. Bài thơ *Thu hứng*

- Hoàn cảnh sáng tác: vào năm 766, tại Quý Châu (thuộc đất Ba Thục, núi non hiểm trở).
- Vị trí:
 - + Là bài thơ số 1 trong số 1 thuộc chùm thơ *Thu hứng* (8 bài).
 - + Là cương lĩnh sáng tác của cả chùm thơ.
- Bố cục: 2 phần.
 - + 4 câu đầu: cảnh thu.
 - + 4 câu sau: tình thu.

II. ĐỌC- HIỂU VĂN BẢN

1. Cảnh mùa thu (4 câu đầu)

* Câu 1-2:

- Hình ảnh: *sương móc trắng xóa; rừng phong tiêu điều.*

- Địa danh: *núi Vu, kềm Vu*- vùng núi hoang sơ, hùng vĩ, hiểm trở.

- So sánh nguyên tác và dịch thơ:

+ Câu 1:

- Nguyên tác: *trắng xóa* - dày đặc, nặng nề → Sự tác động, tàn phá của sương móc làm rừng phong tiêu điều. Đó là sự khác thường. Bởi mùa thu phương Bắc (Trung Quốc) thường được miêu tả với hình ảnh ước lệ là hình ảnh rừng phong lá đỏ. Nhưng ở đây, tuy rừng phong được nói tới nhưng sắc màu rực rỡ của nó không còn mà mang vẻ thê lương, ảm đạm, nặng nề.
- Dịch thơ: *lác đác*- mật độ thưa thớt, ít ỏi.

→ Bản dịch thơ làm mất sắc thái tiêu điều của rừng phong.

+ **Câu 2:**

- So với nguyên tác, bản dịch làm mất các địa danh cụ thể, gợi nhiều cảm xúc. Thông thường, vùng núi Vu, kềm Vu hiểm trở sẽ gợi cảm giác hứng khởi trước vẻ đẹp hoành tráng, kì vĩ, bí ẩn. Nhưng ở đây, chúng chỉ đem đến ấn tượng về sự vắng lặng đến rợn người.

- Tầm nhìn của tác giả thu hẹp, hướng lên cao.

→ **Nhận xét:** Qua hai câu thơ đầu, hiện lên cảnh thu thê lương, ảm đạm, lạnh lẽo, nặng nề, trầm uất ở vùng núi Quỳ Châu, miền núi phía tây Trung Quốc, thượng nguồn sông Trường Giang, nơi thi nhân lánh nạn.

* **Câu 3 - 4**

- Hình ảnh thiên nhiên: *sóng trên sông Trường Giang; mây trên cửa ải*.

- So sánh nguyên tác- dịch thơ:

+ Động từ “*rợn*” → vận động nhẹ nhàng, không diễn tả được sự vận động mạnh mẽ của sóng như trong nguyên tác (*sóng vọt lên tận lưng trời*).

+ Động từ “*đùn*” → lớp này chồng chất lên lớp khác, chỉ sự vận động đi lên

- Sắc thái của thiên nhiên:

+ Thiên nhiên vận động mạnh mẽ, trái chiều như nén không gian lại, khiến trời đất như đảo lộn.

→ Cảnh thu được nhìn từ xa, cảnh rộng, bao quát. Đó là cảnh thu ở vùng núi Quỳ Châu (Trung Quốc) thê lương, ảm đạm mà đầy những dồn nén dữ dội. Sự vận động dữ dội, trái chiều của thiên nhiên, trời đất như đảo lộn nơi cửa ải. Qua đó, nhà thơ thể hiện nỗi buồn sâu, trầm uất và nỗi lo âu cho tình hình đất nước với biên giới chưa thật sự bình yên sau những năm chiến tranh, loạn lạc liên miên (loạn An- Sử)

2. Tình thu (4 câu sau)

- Tầm nhìn của tác giả: từ xa lại gần → thu hẹp dần (từ khung cảnh chung của thiên nhiên đến các sự vật cụ thể gắn bó với riêng tác giả, ở gần tác giả).

→ Do sự vận động của thời gian về chiều muộn, ngày tàn, sự nhạt dần của ánh sáng khiến tầm nhìn bị thu hẹp.

* Câu 5 - 6:

- Hình ảnh ẩn dụ tượng trưng:

+ *Hoa cúc*: hình ảnh ước lệ chỉ mùa thu → *Khóm cúc nở hoa đã hai lần* – hai năm đã qua, hai năm nhà thơ lưu lạc ở đất Quỳ Châu.

→ Hai lần cúc nở hoa làm tuôn rơi nước mắt: “*Nước mắt ngày trước*” - “*dòng lệ cũ*”

→ Giọt nước mắt hôm nay (hiện tại) và giọt ướm hôm qua (quá khứ) không thể phân chia, đều cùng một dòng chảy, cay đắng, mặn chát như nhau.

→ Hình ảnh *khóm cúc* là biểu tượng cho nỗi buồn đau dằng dặc, thường trực của tác giả. Đó là sự chất chồng của nỗi xót xa cho thân phận tha hương trôi nổi và nỗi nhớ quê hương da diết.

+ *Con thuyền*:

- Bản dịch làm mất sắc thái cô đơn, lẻ loi của con thuyền → Sự cô đơn, lẻ loi của con người, cho cuộc đời nổi trôi, lưu lạc của tác giả.
- *Con thuyền buộc chặt mối tình nhà* → Tình cảm gắn bó sâu nặng với quê hương.

* Câu 7 - 8

- Kết thúc đột ngột bằng những âm thanh dồn dập bởi trước đó bài thơ không miêu tả một âm thanh nào.

- Tiếng thước đo vải, dao cắt vải, tiếng chày đập vải để may áo rét → Là những âm thanh đặc thù của mùa thu Trung Quốc xưa. Người ở quê nhà thường may áo rét gửi cho người chinh phu đang trấn thủ biên cương khi mùa thu lạnh lẽo đến, bước chuyển để mùa đông buốt giá ủa về.

- Hai câu thơ hướng ngoại, tả cảnh sinh hoạt của nhân dân vùng Quỳ Châu. Nhưng đặt trong liên hệ với câu 3 - 4 (hiện thực lịch sử: tình hình đất nước chưa yên ổn, bao người phải trấn giữ biên ải xa xôi), hai câu thơ này ko phải tả cảnh đơn thuần.

→ Nỗi lo âu cho tình hình đất nước chưa yên ổn.

→ Âm thanh tiếng chày đập vải, tiếng dao thước để may áo rét gửi kẻ tha hương làm chạnh lòng tác giả (cũng là một kẻ tha hương, lưu lạc, nghèo khổ), khơi lên nỗi ngậm ngùi, xót xa cho thân phận của ông.

→ Nhận xét:

Cảnh thu ở bốn câu sau thấm đượm tình thu, thậm chí còn đồng nhất với tình thu (câu 5 - 6), khắc sâu ấn tượng về sự cô đơn, lẻ loi, u uất của kẻ tha hương nặng lòng với quê hương và lo âu cho tình hình đất nước chưa yên ổn.

III. TỔNG KẾT

1. Nội dung

- Bức tranh thu hiu hắt, thê lương, ảm đạm mà đầy dồn nén dữ dội, thấm đẫm tâm sự của tác giả.

- Tâm trạng tác giả: lo âu cho đất nước, buồn nhớ quê hương, ngậm ngùi, xót xa cho thân phận mình.

2. Nghệ thuật

- Tả cảnh ngụ tình.
- Ngôn ngữ hàm súc.
- Nghệ thuật đối chỉnh, tạo các mối tương quan

IV. Luyện tập

Sưu tầm những câu thơ, bài ca dao hay về đề tài mùa thu.

Văn học ĐỌC THÊM: “VẬN NƯỚC” – (ĐỖ PHÁP THUẬN)
“CÁO TẬT THỊ CHÚNG” – (MÃN GIÁC)
“HỨNG TRỞ VỀ” - (NGUYỄN TRUNG NGẠN)
(Khuyến khích học sinh tự đọc)

I. “VẬN NƯỚC” – ĐỖ PHÁP THUẬN

1. Tìm hiểu chung

*** Tác giả**

- Pháp Thuận (915 - 990) là nhà sư, sống ở thời tiền Lê.
- Có kiến thức uyên bác, có tài thơ văn.
- Được vua Lê Đại Hành tin dùng, kính trọng.

*** Tác phẩm**

- Nhà vua muốn hỏi ông về vận nước và ông đã trả lời bằng bài thơ này.
- Đây là bài thơ đầu tiên có tên tác giả, được viết bằng chữ Hán.

2. Hướng dẫn đọc thêm

a, Nội dung

*** Hai câu đầu**

- Câu 1

- + *Tộ* (phúc, vận may), *quốc tộ* (vận may, thời cơ thuận lợi của đất nước).
- + Hình ảnh so sánh: *vận nước như dây mây leo quán quýt* → Vừa nói lên sự bền chặt, vững bền, vừa nói lên sự dài lâu, sự phát triển thịnh vượng của vận nước.
- Sự phức tạp, nhiều mối quan hệ ràng buộc mà vận nước phụ thuộc. Đặt câu thơ vào

hoàn cảnh đất nước ta bấy giờ: cuộc sống thái bình thịnh trị đang mở ra, tuy còn có nhiều phức tạp nhưng sự vận động tất yếu của vận nước là đang ở thế đi lên sau chiến thắng quân Tống (năm 981).

- **Câu 2**

Kỉ nguyên mới của đất nước: cuộc sống thái bình, thịnh trị đang mở ra.

→ Hoàn cảnh của đất nước được nói đến ở hai câu đầu: cuộc sống thái bình thịnh trị mở ra, đất nước đang ở thế vững bền, phát triển thịnh vượng, dài lâu.

→ Tâm trạng của tác giả: phơi phới niềm vui, tự hào, lạc quan, tin tưởng vào vận mệnh của đất nước.

* **Hai câu sau**

- *Vô vi*: không làm gì (nghĩa đen).

- *Cư*: cư xử, điều hành.

- *Điện các*: cung điện - nơi ở và làm việc của vua chúa → Hình ảnh hoán dụ chỉ vua chúa.

- *Cư điện các*: Nơi triều chính điều hành chính sự

→ Đường lối trị nước: thuận theo tự nhiên, dùng phương sách đức trị để giáo hóa dân, đất nước sẽ được thái bình, thịnh trị, không còn nạn đao binh, chiến tranh.

- Điểm then chốt của bài thơ: Thái bình. Vận nước xoay quanh hai chữ thái bình, đường lối trị nước cũng hướng tới thái bình.

→ Đó cũng là truyền thống tốt đẹp của dân tộc: nhân ái, yêu chuộng hoà bình.

Tiểu kết:

- Từ niềm tin tưởng, lạc quan vào vận mệnh vững bền, thịnh vượng, phát triển dài lâu của đất nước, tác giả đã khuyên nhủ nhà vua đường lối trị nước thuận theo tự nhiên, dùng phương sách đức trị để giáo hóa dân, giữ vững nền thái bình cho đất nước.

- Bài thơ còn cho thấy ý thức trách nhiệm, niềm lạc quan tin tưởng vào tương lai đất nước của tác giả, khát vọng và truyền thống yêu hòa bình của người Việt Nam.

b, Nghệ thuật : Cách sử dụng từ ngữ, hình ảnh so sánh.

II. CÁO TẬT THỊ CHÚNG (CÁO BỆNH, BẢO MỌI NGƯỜI) – MẶN GIÁC THIỀN SƯ

1. Nội dung

a. Bốn câu đầu

*** Hai câu đầu**

Xuân qua- trăm hoa rụng.

Xuân tới - trăm hoa tốt tươi.

→ Quy luật vận động, biến đổi, sinh trưởng, chính là vòng tuần hoàn của sự vật.

- Nếu đảo trật tự câu 2 lên trước câu 1(xuân tới → xuân qua, hoa tươi → hoa rụng) thì chỉ nói được sự vận động của một mùa xuân, một kiếp hoa trong một vòng sinh trưởng - huỷ diệt của sự vật. Đồng thời cái nhìn của tác giả sẽ đọng lại ở sự tàn úa → bi quan.

- Cách nói: xuân qua → xuân tới, hoa rụng → hoa tươi → gợi mùa xuân sau tiếp nối mùa xuân trước, kiếp sau nối tiếp kiếp trước, gợi được vòng bánh xe luân hồi. Nó cho thấy tác giả nhìn sự vật theo quy luật sinh trưởng, phát triển, hướng tới sự sống, thể hiện cái nhìn lạc quan.

*** Câu 3- 4:**

- Hình ảnh “*mái đầu bạc*” → hình ảnh tượng trưng cho tuổi già.

- Mối quan hệ đối lập: Câu 1 - 2 >< Câu 3 - 4

Hoa rụng - hoa tươi >< Việc đi mãi- tuổi già đến

Thiên nhiên tuần hoàn >< Đời người hữu hạn.

- Quy luật biến đổi của đời người: sinh- lão- bệnh- tử → hữu hạn, ngắn ngủi.

- Tâm trạng của tác giả:

+ Nuối tiếc, xót xa nhưng ko bi quan, yếm thế vì nó ko bắt nguồn từ cái nhìn hư vô với cuộc đời con người như quan niệm của nhà Phật mà bắt nguồn từ ý thức cao về sự hiện hữu, sự tồn tại có thực của đời người, ý thức cao về ý nghĩa, giá trị sự sống người.

+ Ẩn sau lời thơ là sự trăn trở về ý nghĩa sự sống của một con người nhập thế chứ ko phải của một thiền sư xuất thế → nhắc nhở con người về ý nghĩa sự sống, thái độ sống tích cực.

b. Hai câu cuối

- Hình ảnh *một cành mai* là hình ảnh biểu tượng cho vẻ đẹp thanh cao, tinh khiết vượt lên hoàn cảnh khắc nghiệt và vượt lên trên sự phàm tục.

→ Niềm tin vào sự sống bất diệt của thiên nhiên và con người, lòng lạc quan, yêu đời, kiên định trước những biến đổi của thời gian, cuộc đời.

→ **Tiểu kết:** Bài thơ thể hiện những chiêm nghiệm sâu sắc về quy luật vận động của tự nhiên và đời người. Tuy nuối tiếc, xót xa trước sự hữu hạn của đời người bên cạnh vòng tròn tuần hoàn bất diệt của tự nhiên nhưng tác giả vẫn bộc lộ niềm tin tưởng vào sự sống bất diệt của tự nhiên và con người, nhắc nhở con người về ý nghĩa sự sống, thái độ sống tích cực.

III. “HỨNG TRỞ VỀ” - NGUYỄN TRUNG NGẠN

1. Tìm hiểu chung

❖ Tác giả

- Nguyễn Trung Ngạn (1289 - 1370), quê ở huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.
- Làm quan đến chức thượng thư.
- Tác phẩm còn lại: *Giới Hiền thi tập*.

❖ Bài thơ *Hứng trở về*

- Hoàn cảnh sáng tác: được sáng tác khi Nguyễn Trung Ngạn đi sứ ở Giang Nam, Trung Quốc.

2. Hướng dẫn đọc thêm

1. Nỗi nhớ quê hương chân thực, bình dị qua lòng yêu nước sâu sắc

- Cách nói tự nhiên, chân thực: dâu, tằm, hương lúa, đồng nội, cua đồng béo ngậy
→ Những hình ảnh dân dã, quen thuộc gợi lên nỗi nhớ da diết nhất.
- Hình ảnh cuộc sống phồn hoa nơi đất khách:
+ Càng làm nhà thơ nhớ thương quê nhà nghèo khổ.
+ Những hình ảnh dân dã, quen thuộc làm xúc động lòng người vì cảm xúc chân thực, tự nhiên.

2. Lòng yêu nước qua niềm tự hào về đất nước

- Những hình ảnh bình dị, mộc mạc: dâu, tằm, hương lúa, đồng nội, cua đồng.
- Lòng yêu nước kín đáo qua việc tự hào về cuộc sống thanh bình nơi thôn dã.
- Cách nói đối lập: “bần diệc hảo” (nghèo vẫn tốt) → Tự hào về làng quê tuy nghèo vật chất nhưng giàu nghĩa tình.
- Kiểu câu khẳng định: *Giang Nam tuy lạc bất như quy* (Dầu vui đất khách chẳng bằng về).
→ Đất khách quê người tuy sung sướng nhưng chẳng bằng về ở tại quê nhà.

Tuần 13

LẦU HOÀNG HẠC (Thôi Hiệu)

Đọc thêm: NỖI OÁN CỦA NGƯỜI PHÒNG KHUÊ (Vương Xương Linh)

KHE CHIM KÊU (Vương Duy)

1. LẦU HOÀNG HẠC (THÔI HIỆU)

- a. Tác giả: Thôi Hiệu (704- 754), quê ở Biện Châu- Trung Quốc, là nhà thơ nổi tiếng của Trung Quốc, hiện còn hơn 40 bài thơ.
- b. Hoàn cảnh sáng tác
 - Lầu Hoàng Hạc – một ngôi lầu có thật, nay thành điểm du lịch của Trung Quốc.
 - Nhân chuyến thăm Lầu Hoàng Hạc, cảm tác trước cảnh thực tại, tác giả sáng tác bài thơ.
- c. Đọc – hiểu

* Bốn câu đầu:

- Viết về Lầu Hoàng Hạc nhưng không tả cụ thể ngôi lầu, mà chủ yếu tả cảnh xung quanh: Mây trắng, bãi cỏ anh vũ, hàng cây Hán Dương → Mang dụng ý của tác giả.

- Có sự đối lập:

+ Thời gian: Xưa >< nay.

+ Cảnh vật: Thực >< ảo

→ Khung cảnh đất trời và cảm xúc về cái vĩnh cửu. Tứ thơ được tạo thành từ sự liên tưởng lầu Hoàng Hạc và chim, mây trắng ngàn năm và hạc vàng muôn thuở, cái mất và cái còn. Điều đó thể hiện vẻ đẹp của lầu Hoàng Hạc và những suy tư sâu lắng của nhân vật trữ tình.

* Bốn câu cuối:

- Tất cả cảnh xưa - cảnh nay, cảnh xa - cảnh gần, cảnh thực (thấy được) - cảnh hư (trong tâm tưởng)...cảnh nào cũng đẹp; nhưng tất cả cảnh đều khiến lòng người buồn

- Đó là nỗi lòng thương nhớ quê hương. Nhà thơ trở về với cuộc đời thực với dòng sông, khói sóng, ... Tất cả gợi nhớ về một quê hương thân thương trong xa cách.

→ Thôi Hiệu đứng trước lầu Hoàng Hạc mà dựng lên một lầu Hoàng Hạc trong tâm tưởng. Lầu Hoàng Hạc trở thành một minh chứng: cái đẹp có khả năng thanh lọc tâm hồn.

→ **Nghệ thuật:** Bài thơ miêu tả khung cảnh ở lầu Hoàng Hạc nhưng chủ yếu bộc lộ nỗi hoài vọng về thời xa xưa và nỗi nhớ quê hương da diết của nhà thơ

2. NỖI OÁN CỦA NGƯỜI PHÒNG KHUÊ (VƯƠNG XƯƠNG LINH)

❖ Tác giả

- Vương Xương Linh (698 ?- 757), tự là Thiệu Bá, quê ở Trường An, Trung Quốc.

- Là nhà thơ nổi tiếng thời Đường.

b. Tác phẩm :

- Hiện còn 186 bài thơ.

- Nội dung thơ đề cập đến cuộc sống của tướng sĩ nơi biên ải, nỗi oán hờn của người cung nữ, nỗi sầu hận của người thiếu phụ.

c. Đọc – hiểu.

Câu 1: “Bất tri sầu”- không biết buồn → Vô tư vì tuổi trẻ, vì chung giấc mộng công danh với chồng, vì hi vọng chồng được phong hầu, ban tước sau này.

- Ngày xuân nàng trang điểm lộng lẫy, bước lên lầu cao để thưởng ngoạn cảnh xuân. Tâm lí nhân vật, không gian và thời gian có sự hài hòa tuyệt đối.

Câu 2: “Hốt kiến” – Dương liễu sắc, hình ảnh cây liễu gợi sự li biệt. Bao cảm xúc liên tưởng, hồi ức dấy lên. Nàng nhớ lại phút chia tay và ngẫm bao ngày tháng sống trong cô đơn, nghĩ tới tuổi xuân dần qua, những gì rủi ro mà chồng mình có thể gặp để từ đó tự oán mình, lên án chiến tranh phong kiến.

Câu 3: Qua diễn biến tâm trạng của người thiếu phụ, nhà thơ đã góp thêm một tiếng nói chống chiến tranh phi nghĩa. Chiến tranh phi nghĩa khiến vợ chồng phải chia li không biết đến bao giờ gặp lại.

3. KHE CHIM KÊU (VƯƠNG DUY)

a. Tác giả: (Sgk)

b. Đọc - hiểu bài thơ.

- Tả cảnh đêm trăng xuân trong khe núi → NT lấy động tả tĩnh.

* Câu 1: Hoa quế li ti, rụng khe khẽ mà người cũng nghe được chứng tỏ đêm phải rất yên tĩnh và lòng người cũng phải rất yên tĩnh tập trung thì mới có thể nghe được âm thanh cực nhỏ ấy.

- Đó là sự tĩnh lặng của đêm và sự bình yên của tâm hồn. Trong đêm xuân thanh tĩnh, nhà thơ đã hoà cảm với thiên nhiên, nghe được tiếng rơi của hoa quế.

* Câu 2: Tiếng đêm xao động tâm hồn bình yên. Cái tĩnh lặng của đêm được cảm nhận qua tiếng động của những âm thanh khẽ khàng. Bỗng trỗi lên làm gì có tiếng động thế mà lại làm cho chim núi sợ hãi.

Tuần 14

KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ X ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIX

I. Các thành phần của văn học từ thế kỉ X đến hết XIX

- Hai thành phần chủ yếu của văn học trung đại Việt Nam là thành phần chữ Hán và chữ Nôm. Giai đoạn cuối, văn học chữ quốc ngữ phát triển nhưng chưa có thành tựu nổi bật.

1. Văn học chữ Hán

- Là các sáng tác bằng chữ Hán của người Việt.

- Thời gian: ra đời sớm (từ TK X).

- Tồn tại và phát triển trong suốt quá trình văn học trung đại

- Thể loại: tiếp thu các thể loại từ văn học Trung Quốc:

+ Văn xuôi: cáo, chiếu, hịch, biểu, kí sự, truyện kì, tiểu thuyết chương hồi...

+ Thơ: cổ phong, Đường luật, phú.

- Thành tựu: có những thành tựu to lớn.

- Tác giả, tác phẩm tiêu biểu: *Chiếu dời đô* (Lí Công Uẩn); *Hịch tướng sĩ* (Trần Quốc Tuấn); *Bình Ngô đại cáo* (Nguyễn Trãi)...

2. Văn học chữ Nôm

- Là các sáng tác bằng chữ Nôm (dựa vào chữ Hán để ghi âm tiếng Việt).

- Thời gian: ra đời muộn hơn chữ Hán (từ TK XIII).

- Tồn tại và phát triển đến hết thời kì văn học trung đại.

- Thể loại: chủ yếu là thơ, rất ít văn xuôi:

+ Các thể thơ tiếp thu từ Trung Quốc: phú, văn tế, thơ Đường luật...

+ Phần lớn các thể loại dùng thơ dân tộc: ngâm khúc, truyện thơ, hát nói...

- Thành tựu: có nhiều thành tựu to lớn.

- Tác giả, tác phẩm tiêu biểu: *Quốc âm thi tập* (Nguyễn Trãi); Nguyễn Du *Truyện*

Kiều (Nguyễn Du); *Lục Vân Tiên* (Nguyễn Đình Chiểu) ...

II. Các giai đoạn phát triển của văn học từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX

Giai đoạn văn học	Bối cảnh lịch sử - xã hội	Nội dung	Nghệ thuật	Sự kiện văn học, tác giả, tác phẩm
1. Từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIV	- Đất nước giành được độc lập tự chủ (năm 938). - Lập nhiều chiến công trong các cuộc kháng chiến chống xâm lược.	Yêu nước với âm hưởng hào hùng (mang đậm Hào khí Đông A).	- Văn học chữ Hán tiếp thu các thể loại từ Trung Quốc.	- Văn học viết ra đời, văn học chữ Nôm xuất hiện. - Tác phẩm tiêu biểu: <i>Chiếu dời đô</i> (Lí Công Uẩn); <i>Hịch tướng sĩ</i> (Trần Quốc Tuấn)
2. Từ thế kỉ XV đến hết thế kỉ XVII	- Kháng chiến chống giặc Minh thắng lợi, nhà Hậu Lê ra đời. - XHPK phát triển cực thịnh (cuối TK XV). - Nội chiến: Trịnh - Mạc, Đàng Trong Đàng Ngoài.	- Yêu nước mang âm hưởng ngợi ca. - Phản ánh, phê phán hiện thực XH phong kiến.	- VH chữ Hán có nhiều thành tựu: văn xuôi tự sự, văn chính luận. - VH chữ Nôm: vừa tiếp thu thể loại từ Trung Quốc vừa sáng tạo.	- Ra đời nhiều tác phẩm giàu chất văn chương hình tượng - Văn học viết hình thành với 2 bộ phận VH chữ Hán, Nôm - Tác phẩm tiêu biểu: <i>Bình Ngô đại cáo</i> (Nguyễn Trãi), <i>Truyện kì mạn lục</i> (Nguyễn Dữ)...
3. Từ thế kỉ XVIII đến	- Nội chiến kéo dài, có nhiều phong trào khởi nghĩa nông dân. - Chế độ phong kiến khủng hoảng suy thoái. - Nhà Nguyễn khôi phục chế	- Chủ nghĩa nhân đạo: đòi quyền sống, hạnh phúc, đấu tranh giải phóng con người. - Hướng	- Phát triển mạnh, khá toàn diện. - VH chữ Nôm đạt nhiều thành tựu lớn, có đỉnh cao. - VH chữ Hán nở rộ văn xuôi tự sự.	- Văn học đạt thành tựu rực rỡ, đỉnh cao của lịch sử văn học. - Tác phẩm tiêu biểu: <i>Truyện Kiều</i> (Nguyễn Du) thơ Hồ Xuân Hương, <i>Chinh phụ ngâm</i> (Đặng Trần Côn -

nửa đầu thế kỉ XIX	độ phong kiến.	tới hiện thực đời sống, tình cảm riêng tư cá nhân.		Đoàn Thị Điểm dịch)...
4. Nửa cuối thế kỉ XIX	- Chế độ phong kiến suy tàn. Thực dân Pháp xâm lược (1858). - Hình thái XH: chuyển từ XH phong kiến sang XH phong kiến nửa thực dân. - Ảnh hưởng văn hóa phương Tây.	- Yêu nước mang âm hưởng bi tráng. - Chống thực dân tay sai.	- VH chữ Hán và chữ Nôm. - Sáng tác theo thi pháp truyền thống.	- Xuất hiện tác phẩm văn xuôi bằng chữ quốc ngữ... - Tác phẩm tiêu biểu: Nguyễn Đình Chiểu <i>Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc</i> (Nguyễn Đình Chiểu), thơ văn Nguyễn Khuyến, Tú Xương...

III. Những đặc điểm lớn về nội dung của văn học thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX

1. Chủ nghĩa yêu nước

- Vị trí: là nội dung lớn, xuyên suốt quá trình phát triển của văn học trung đại Việt Nam.
- Đặc điểm: gắn với tư tưởng "trung quân ái quốc", không tách rời truyền thống yêu nước của dân tộc.
- Biểu hiện:
 - + Ý thức độc lập tự chủ, tự cường dân tộc
 - + Lòng căm thù giặc, ý chí quyết chiến, quyết thắng kẻ thù
 - + Ý thức độc lập tự do, tự cường, tự hào dân tộc.
 - + Tự hào trước chiến công của thời đại, trực truyền thống lịch sử
 - + Biết ơn, ca ngợi những con người hi sinh vì đất nước
 - + Tình yêu quê hương đất nước (chứng minh bằng một số tác phẩm cụ thể)
- Chủ nghĩa yêu nước: cảm hứng âm điệu khi hào hùng, khi bi tráng, thiết tha.
- Văn bản tiêu biểu: *Sông núi nước Nam* – tương truyền của Lí Thường Kiệt, *Phú sông Bạch Đằng* - Trương Hán Siêu, *Hịch tướng sĩ* – Trần Quốc Tuấn, *Đại cáo bình Ngô* – Nguyễn Trãi, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* – Nguyễn Đình Chiểu,...

2. Chủ nghĩa nhân đạo

- Vị trí: là nội dung lớn, xuyên suốt văn học trung đại Việt Nam
- Đặc điểm: có cội nguồn từ truyền thống nhân đạo của người Việt, từ cội nguồn văn

học dân gian, chịu ảnh hưởng của tư tưởng nhân văn tích cực như Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo

- Biểu hiện:

+ Lòng yêu thương con người, nhất là tình thương dành cho người phụ nữ.

+ Lên án tố cáo những thế lực tàn bạo chà đạp con người.

+ Khẳng định, đề cao con người ở phẩm chất, khát vọng, tài năng

+ Đề cao quan hệ đạo đức, đạo lí giữa người với người.

- Văn bản tiêu biểu: Thơ thiền đời Lí, Thơ Nguyễn Trãi, Thơ Nguyễn Bình Khiêm, *Truyện Kiều* – Nguyễn Du, *Chinh phụ ngâm* – Đặng Trần Côn, *Cung oán ngâm khúc* - Ngô Gia Thiều, Thơ Hồ Xuân Hương, *Lục Vân Tiên* – Nguyễn Đình Chiểu, *Thương vợ* - Trần Tế Xương, *Khóc Dương Khuê* – Nguyễn Khuyến,....

3. Cảm hứng thế sự

- Cảm hứng thế sự: là cảm hứng hướng vào hiện thực xã hội, đời sống cực khổ của nhân dân.

- Thời điểm xuất hiện: từ cuối thời Trần, phát triển trong hai thế kỉ XVII và XIX.

- Nội dung:

+ Cảm hứng thế sự là bày tỏ suy nghĩ, tình cảm về cuộc sống con người, về việc đời.

+ Tác phẩm hướng tới cuộc sống để ghi lại những điều tai nghe, mắt trông thấy.

- Vai trò: góp phần tạo tiền đề cho sự ra đời của văn học hiện thực thời kì sau.

- Tác phẩm tiêu biểu: Thơ Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Du, *Thượng kinh kí sự*, *Vũ trung tùy bút*,

IV. Những đặc điểm lớn về nghệ thuật của văn học thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX

1. Tính quy phạm và sự phá vỡ tính quy phạm

Tính quy phạm	Sự phá vỡ tính quy phạm
- Là sự quy định chặt chẽ theo khuôn mẫu - Biểu hiện: + Quan điểm văn học: văn dĩ tải đạo, thi dĩ ngôn chí + Tư duy nghệ thuật: theo kiểu mẫu có sẵn thành công thức. + Thể loại: với quy định chặt chẽ về kết cấu. + Thi liệu: quen thuộc, dẫn điển tích điển cố.	- Phá vỡ những quy định chặt chẽ, phát huy cá tính sáng tạo trong cả nội dung và hình thức biểu hiện Ví dụ: Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, Nguyễn Khuyến, Tú Xương

2. Khuynh hướng trang nhã và xu hướng bình dị

Tiêu chí	Khuynh hướng trang nhã	Khuynh hướng bình dị
Đề tài, chủ đề	Hướng đến cái cao cả, trang trọng	Hướng đến cái đời thường, bình dị
Hình tượng nghệ thuật	Tao nhã, mỹ lệ	Đơn sơ, mộc mạc
Ngôn ngữ nghệ thuật	Chất liệu ngôn ngữ cao quý, diễn đạt chau chuốt hơn, hoa mỹ	Ngôn ngữ tự nhiên, gắn liền với đời sống

3. Tiếp thu và dân tộc hoá tinh hoa văn học nước ngoài

Tiêu chí	Tiếp thu	Dân tộc hóa
Ngôn ngữ	Chữ Hán	Chữ Nôm
Thể loại	- Văn vần (thể cổ phong và Đường luật). - Văn xuôi: Chiếu, biểu, hịch, dụ, cáo....	Việt hoá thơ Đường thành thơ Nôm Đường luật + Sáng tạo nhiều thể thơ dân tộc (...) Lục bát, song thất lục bát, hát nói, các thể ngâm khúc
Thi liệu	Điển cố, điển tích Trung Hoa.	Sử dụng lời ăn tiếng nói của nhân dân.

* Kết luận:

- Suốt mười thế kỉ, văn học phát triển gắn bó với vận mệnh dân tộc.
- Cùng với văn học dân gian, văn học trung đại góp phần làm nên diện mạo văn học dân tộc, tạo tiền đề cho văn học giai đoạn sau phát triển.

TIẾT ĐỌC SÁCH TRONG NHÀ TRƯỜNG

I. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Đọc

- Biết nhận xét nội dung bao quát của văn bản/cuốn sách.
 - Phân tích và đánh giá được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản/cuốn sách muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản/cuốn sách.
 - Phân tích và đánh giá được tình cảm, cảm xúc của tác giả.
- Phát hiện được những giá trị đạo đức, văn hóa từ văn bản/cuốn sách.

- Nhận biết được một số dạng văn bản.
- Trong một năm học, đọc tối thiểu 2 quyển sách (về văn học, nghệ thuật, thông tin, khoa học...).

2. Viết

- Viết được các bài giới thiệu văn bản/cuốn sách.
- Trình bày được văn bản về một vấn đề về văn hóa, xã hội, nghệ thuật,... mà văn bản/cuốn sách nêu ra,...

3. Nói và nghe

- Biết đọc đúng, diễn cảm, sáng tạo VBVH và trong các hoạt động giao tiếp tiếp, ứng xử có văn hóa.
- Thuyết trình quan điểm của mình về nội dung và nghệ thuật của văn bản/cuốn sách bằng hoạt động trải nghiệm sáng tạo (vẽ tranh, hoạt cảnh, hát...)
- Giới thiệu sách, cảm nhận tác phẩm, lan tỏa giá trị của sách và văn hóa đọc sách.
- Nghe nắm bắt được quan điểm của giáo viên và học sinh khác.

TRƯỜNG THPT TRUNG LẬP

TỔ NGŨ VĂN

PHIẾU HỌC TẬP TIẾT ĐỌC SÁCH TRONG NHÀ TRƯỜNG

Họ tên:.....

Lớp:

Tên sách:

Tác giả sách:

Nhan đề tác phẩm:

ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN:

Thể loại:

Chủ đề:.....

Nội dung chính:

.....

Đặc sắc nghệ thuật:

.....

Thông điệp rút ra được từ tác phẩm:

.....

Tuần 15

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ SINH HOẠT

I. Ngôn ngữ sinh hoạt

1. Khái niệm ngôn ngữ sinh hoạt

Là lời ăn tiếng nói hàng ngày, dùng để trao đổi thông tin, ý chí, tình cảm,... đáp ứng những nhu cầu trong cuộc sống.

2. Các dạng biểu hiện của ngôn ngữ sinh hoạt

- Ngôn ngữ sinh hoạt thể hiện chủ yếu ở dạng nói (đối thoại, độc thoại) nhưng cũng có thể ở dạng viết (nhật kí, hồi kí, thư từ).
- Trong văn bản văn học, lời thoại của nhân vật là dạng tái hiện, mô phỏng ngôn ngữ sinh hoạt hằng ngày.

II. Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt

1. Tính cụ thể

- Biểu hiện:
 - + Cụ thể về địa điểm, thời gian.
 - + Cụ thể về người nói, người nghe.
 - + Cụ thể về mục đích giao tiếp.
 - + Cụ thể về từ ngữ, cách diễn đạt.

2. Tính cảm xúc

- Biểu hiện:
 - + Cảm xúc gắn với ngữ điệu của người nói/ người viết.
 - + Cảm xúc thể hiện ở những hành vi kèm lời như ánh mắt, cử chỉ, điệu bộ, nét mặt.
 - + Cảm xúc thể hiện ở cách sử dụng các từ khẩu ngữ, từ cảm thán, câu cảm thán.

3. Tính cá thể

- Ngôn ngữ sinh hoạt có tính cá thể, bộc lộ những đặc điểm riêng của từng người về: giọng nói (cách phát âm), cách dùng từ ngữ, cách lựa chọn kiểu câu, cách nói riêng,... biểu hiện tuổi tác, giới tính, địa phương, nghề nghiệp, cá tính, trình độ học vấn,...

III. Luyện tập (SGK)

THỰC HÀNH PHÉP TU TỪ ẨN DỤ VÀ HOÁN DỤ

I. Ẩn dụ

1. Khái niệm

Là biện pháp tu từ gọi tên sự vật, hiện tượng này bằng tên sự vật, hiện tượng khác do có nét tương đồng với nó, nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

2. Phân loại

Có 4 kiểu ẩn dụ là:

+ **Ẩn dụ hình thức**: tương đồng về hình thức

Ví dụ: *Về thăm nhà Bác làng sen*

Có hàng râm bụt thấp lên lửa hồng

+ **Ẩn dụ cách thức**: tương đồng về cách thức

Ví dụ: *Vì lợi ích mười năm trồng cây*

Vì lợi ích trăm năm trồng người

+ **Ẩn dụ phẩm chất**: tương đồng về phẩm chất

+ **Ẩn dụ chuyển đổi cảm giác**: chuyển từ cảm giác này sang cảm giác khác, cảm nhận bằng giác quan khác.

Ví dụ: *Một tiếng chim kêu sáng cả rừng*

3. Luyện tập (SGK)

II. Hoán dụ

1. Khái niệm

Là biện pháp tu từ gọi tên sự vật, hiện tượng, khái niệm bằng tên của sự vật, hiện tượng, khái niệm có quan hệ gần gũi với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự vật.

2. Phân loại

Hoán dụ gồm có 4 kiểu thường gặp:

+ Hoán dụ lấy bộ phận chỉ toàn thể.

+ Hoán dụ lấy vật chứa đựng gọi 1 vật bị chứa đựng.

+ Hoán dụ lấy dấu hiệu của sự vật để gọi sự vật.

+ Hoán dụ lấy cái cụ thể để gọi cái trừu tượng.

3. Luyện tập (SGK)

Tuần 16

TIẾT LUYỆN VIẾT

I. Viết đoạn văn nghị luận xã hội

ĐỀ 1

Đọc đoạn trích sau và thực hiện yêu cầu ở dưới:

Tôi vẫn còn nhớ mẹ thường hay nói với tôi, khi một ai đó buồn, họ cần rất nhiều người để chia sẻ. Nỗi buồn chỉ vơi đi bằng tình thương chứ không có một phương thuốc nào hết. Khi chia sẻ một nỗi buồn, chúng ta sẽ không buồn hơn, nhưng người khác lại vui hơn. Và đừng bao giờ quay lưng lại với một con người như vậy. Họ cần những khuôn mặt hơn là những viên thuốc. Họ cần những bàn tay, những tô cháo, những quả ổi hái để đầu giường. Họ cần mỗi buổi tối ghé ngồi lại với họ trong im lặng. Họ cần chúng ta dẫn họ lên đồi cuối một mảnh vườn và thỉnh thoảng hỏi có thích ăn bắp rang không...

(Nguyễn Ngọc Thuần, *Vừa nhắm mắt vừa mở cửa sổ*, NXB trẻ 2012, tr120)

Từ đoạn trích ở phần đọc hiểu, anh/chị hãy viết một đoạn văn ngắn không quá 200 chữ, trình bày suy nghĩ về ý nghĩa của sự sẻ chia trong cuộc sống.

ĐỀ 02

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu ở dưới:

Hãy dạy con cái mình sống nhiều hơn với các thế giới có thật xung quanh mình, đang diễn ra hàng ngày..., để chúng đừng đắm mình và chạy theo thế giới ảo trên các trang mạng.

Hãy làm sao để chúng nói chuyện, trao đổi, tâm sự... nhiều hơn với người thân trong gia đình chứ đừng suốt ngày đuổi theo những ảo ảnh trên mạng.

Trong tình hình hiện nay các mạng xã hội trên Internet mang lại nhiều nguy hiểm cho con trẻ chúng ta... Xin các vị hãy quan tâm điều này nhiều hơn, đã có rất nhiều trẻ em trở thành hư đốn, thậm chí phạm pháp vì quá mê say với thế giới ảo.

(Trích thư của PGS Văn Như Cương – Hiệu trưởng Trường THPT Lương Thế Vinh, Hà Nội – gửi đến các phụ huynh nhân dịp đầu năm học mới)

Viết đoạn văn (khoảng 200 chữ) bày tỏ suy nghĩ của mình về biện pháp khắc phục hiện tượng quá mê say với thế giới ảo của một bộ phận giới trẻ hiện nay.

II. Viết đoạn văn nghị luận văn học

Đề 01. Phân tích quá trình trưởng thành về mặt tính cách của nàng Tấm trong truyện cổ tích *Tấm Cám* (Sgk Ngữ văn 10, tập 1).

Đề 02. Cảm nhận của anh chị về bài thơ *Nhàn* (Nguyễn Binh Khiêm).

Tuần 17

TRÌNH BÀY MỘT VẤN ĐỀ

I. Tầm quan trọng của việc trình bày một vấn đề

- Trình bày một vấn đề giúp chúng ta bày tỏ rõ ràng, chính xác, sinh động suy nghĩ, nhận thức, tình cảm của mình.
- Trình bày một vấn đề giúp chúng ta có khả năng thuyết phục người khác hiểu, cảm thông, đồng tình với mình.
- Trình bày một vấn đề là một kỹ năng giao tiếp quan trọng trong cuộc sống.

II. Công việc chuẩn bị

1. Chọn vấn đề trình bày

- Cơ sở để lựa chọn:
- + Hiểu biết của bản thân về vấn đề.
- + Tuổi tác trình độ, nghề nghiệp của người nghe.
- + Tính hấp dẫn của vấn đề được lựa chọn.

2. Lập dàn ý cho bài trình bày

- Lập dàn ý giúp việc trình bày đúng, đủ, hàm súc, người trình bày được chủ động...
- Thao tác cụ thể:
 - + Để làm sáng tỏ vấn đề cần bao nhiêu ý lớn, nhỏ, ý nào là ý trọng tâm?
 - + Sắp xếp các ý theo trình tự nào?
 - + Chuẩn bị câu chào hỏi, kết thúc, chuyển ý và dự kiến điều khiển giọng điệu, cử chỉ...

III. Trình bày

1. Bắt đầu trình bày

- Bước lên diễn đàn.
- Chào cử tọa và mọi người.
- Tự giới thiệu.
- Nêu lí do trình bày.

2. Trình bày nội dung chính

- Nêu nội dung chính sẽ trình bày.
- Nêu lần lượt các ý chính, cụ thể hóa các ý đó.
- Có chuyển ý, dẫn dắt.
- Chú ý xem thái độ, cử chỉ của người nghe để kịp thời điều chỉnh nội dung và cách trình bày.

3. Kết thúc và cảm ơn

- Tóm tắt, nhấn mạnh một số ý chính.
- Cảm ơn.

*** Ghi nhớ:** (SGK).

IV. Luyện tập (SGK)

V. Vận dụng

Giải thích tại sao khi trình bày một vấn đề, người nói cần phải chú ý tới đối tượng (người nghe)?

Tuần 18

LẬP KẾ HOẠCH CÁ NHÂN

I. Sự cần thiết của việc lập kế hoạch cá nhân

1. Kế hoạch cá nhân

Là bản dự kiến cách thức hành động và phân bố thời gian để hoàn thành một công việc nhất định của một người nào đó.

2. Tác dụng

- Giúp hình dung trước các công việc cần làm.

- Phân bố thời gian hợp lí.
 - Tránh bị động, bỏ sót, bỏ quên công việc.
- Tạo phong cách làm việc khoa học, chủ động, hiệu quả.

II. Cách lập kế hoạch cá nhân

1. Mở đầu

- Tiêu đề.
- Họ tên, nơi làm việc, học tập của người viết.

* Lưu ý: Khi viết kế hoạch cá nhân cho riêng mình thì không cần nêu tên, nơi làm việc, học tập của mình.

2. Nội dung kế hoạch

- Địa điểm.
- Thời gian.
- Nội dung công việc cần làm.
- Dự kiến kết quả đạt được.

3. Cách thức trình bày

- Theo hệ thống logic, có thể kẻ bảng.
- Ngôn ngữ ngắn gọn, rõ ràng

III. Luyện tập (SGK)

Tuần 18

THƠ HAI - KÚ CỦA BA SÔ

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả Ba Sô

- (1644 – 1694), là nhà thơ hàng đầu Nhật Bản về thể thơ Hai- cư. Mười năm cuối đời, ông đi khắp đất nước viết du kí và làm thơ Hai - cư.
- Tác phẩm nổi tiếng nhất: *Lối lên miền Ô ku* (1689).

2) Thể thơ Hai- cư

a/ Hai cư (Hai cu hoặc Hai- kai)

- Hình thức: vào loại ngắn nhất thể giới – cả bài chỉ gồm 17 âm tiết, ngắt thành 3 đoạn: 5-7-5.
- Nguyên bản tiếng Nhật chỉ có 1 hàng (1 câu thơ).
- 3 dòng thơ có chức năng như sau:
 - + Dòng 1: Giới thiệu.
 - + Dòng 2: Tiếp tục ý trên chuẩn bị cho dòng 3.

+ Dòng 3: Kết lại ý thơ nhưng không rõ ràng, mở ra suy ngẫm, cảm xúc cho người đọc.

b/ Đặc điểm

- Một phong cảnh, một vài sự vật cụ thể thể hiện một tứ thơ, một xúc cảm, suy tư của người viết.

- Thời điểm xác định theo mùa: quý ngũ (ki-go) – từ chỉ mùa bắt buộc trong mỗi bài thơ.

- Thủ pháp tượng trưng.

+ Thể hiện một khoảnh khắc của cảnh vật và đỉnh điểm cảm xúc (hàm xúc gợi mà không tả)

+ Thiên nhiên và triết lí về thiên nhiên: Tìm cái đẹp trong những hình ảnh giản dị, bình thường của thiên nhiên.

+ Thấm đẫm tinh thần Thiền tông Phật giáo và tinh thần văn hóa phương Đông- cách nhìn nhất thể hóa: trời - đất, con người vạn vật ... là một quan hệ khăng khít.

+ Ngôn ngữ : dùng ít các tính từ, trạng từ cụ thể hóa sự vật, hạn chế tưởng tượng của người đọc. Dùng nhiều danh, động từ gợi tưởng tượng, suy ngẫm,

+ Mơ hồ là đặc điểm ngôn ngữ quan trọng.

II. Đọc - hiểu văn bản

1. Bài 1

- Ghi lại sự thực về cuộc đời nhiều biến đổi, lãng du của Ba-sô: quê ở Mi-ê, lên Ê-đô (Tô-ki-ô) ở được 10 năm rồi trở về thăm quê.

- *Cố hương* - quê cũ(nơi gắn bó máu thịt).

→ Gợi tình cảm tha thiết, chân thành với miền đất từng gắn bó: Ê-đô.

2. Bài 2

- Quý ngũ: *Chim đỗ quyên* → Chỉ thời gian mùa hè.

- Sự chuyển đổi cảm giác: Âm thanh tiếng chim gợi nhớ kinh đô

- Ở kinh đô mùa hè - hiện tại, mà nhớ kinh đô xưa- kỉ niệm đã qua.

(Liên hệ với hai câu thơ của Bà huyện Thanh Quan trong bài *Qua đèo Ngang*).

→ Cả 2 bài thơ nói đến tình cảm gắn bó sâu nặng với mảnh đất mình đã và đang sống nhưng mỗi bài có cách thể hiện riêng.

3. Bài ba

- Quý ngũ: *Làn sương thu, làn tóc mẹ*

+ *Làn sương thu*: cuộc đời ngắn ngủi, mong manh như sương hay là dòng nước mắt khóc xót thương của người con.

- 1684, Ba - sô 40 tuổi từ xa trở về thăm nhà. Về đến nơi mới hay tin mẹ mất. Người anh đưa cho ông di vật của mẹ đó là mái tóc bạc. Ông viết bài thơ này.

- Hiểu được mớ tóc, di vật còn lại của mẹ, Ba-sô cầm trong tay. Hình ảnh "Làn sương thu" mơ hồ gợi ra nỗi buồn trống trải bởi công sinh thành dưỡng dục chưa được báo đền. Tình mẫu tử khiến người đọc rung rung.

4. Bài sáu

- Quý ngữ: *Hoa anh đào* → Chỉ mùa xuân.

- Hoa anh đào rụng lá tả như mây hoa rơi xuống làm làn nước hồ gợn sóng

- Triết lí: sự tương giao các sự vật, hiện tượng trong vũ trụ, thiên nhiên.

Theo quan niệm Thiền tông và Lão Trang, thế giới không phải bao gồm những sự vật đơn lẻ, mà tất cả các sự vật đều tác động, chuyển hóa lẫn nhau. Triết lí sâu sắc nhưng được thể hiện bằng những hình tượng giản dị, nhẹ nhàng. Đó chính là cảm xúc thẩm mĩ nhẹ nhàng trong thơ Ba – sô.

Hoạt động 4: Vận dụng

Sưu tầm thêm một số bài thơ Hai cư và nêu cách hiểu về những bài thơ đó?